

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đoàn Quốc An	10A1	7	8	7,5	5,25	4
2	Bùi Duy Anh	10A1	7	6	6,5	4,55	3
3	Nguyễn Lê Văn Anh	10A1	8	7,5	8	5,6	4
4	Trần Hoài Anh	10A1	8	9	8,5	5,95	4
5	Nguyễn Lê Gia Bảo	10A1	8	10	9	6,3	5
6	Đinh Phạm Phương Diễm	10A1	8	7,5	8	5,6	4
7	Nguyễn Minh Dũng	10A1	8	8,5	8	5,6	4
8	Huỳnh Tuấn Duy	10A1	7	6,5	7	4,9	3
9	Thái Lê Ngọc Duyên	10A1	9	10	9,5	6,65	5
10	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	10A1	9	10	9,5	6,65	5
11	Lê Gia Đạt	10A1	7	10	8,5	5,95	4
12	Nguyễn Hữu Đức	10A1	7	8,5	8	5,6	4
13	Lê Trường Giang	10A1	8	8	8	5,6	4
14	Nguyễn Ngọc Tú Hảo	10A1	9	10	9,5	6,65	5
15	Nguyễn Ngọc Gia Hân	10A1	8	10	9	6,3	5
16	Nguyễn Huy Hoàng	10A1	7	8,5	8	5,6	4
17	Nguyễn Hữu Huy	10A1	8	8,5	8	5,6	4
18	Nguyễn Minh Khang	10A1	9	9,5	9	6,3	5
19	Nguyễn Anh Khôi	10A1	8	8,5	8	5,6	4
20	Nguyễn Võ Thiên Kim	10A1	9	7,5	8	5,6	4
21	Nguyễn Văn Ngọc Lâm	10A1	A	A	A	Vắng	
22	Hán Ngọc Khánh Linh	10A1	9	9	9	6,3	5
23	Vũ Thành Long	10A1	A	2,5	A	Vắng	
24	Nguyễn Thị Trúc Mai	10A1	8	8,5	8	5,6	4
25	Nguyễn Thị Kim Ngân	10A1	10	9	9,5	6,65	5
26	Nguyễn Xuân Nghi	10A1	9	8,5	9	6,3	5
27	Lê Thị Thanh Nhã	10A1	A	A	A	Vắng	
28	Lê Thị Tuyết Nhi	10A1	7	7	7	4,9	3
29	Trần Ngọc Quỳnh Như	10A1	7	8	7,5	5,25	4
30	Nguyễn Châu Gia Phát	10A1	9	9,5	9	6,3	5
31	Đinh Gia Phúc	10A1	8	9,5	9	6,3	5
32	Phan Tấn Phương	10A1	7	9	8	5,6	4
33	Tô Minh Quân	10A1	7	5	6	4,2	3
34	Phạm Nhật Quỳnh	10A1	6	5	5,5	3,85	2
35	Nguyễn Thị Thiên Thanh	10A1	7	10	8,5	5,95	4
36	Trần Thị Thanh Thảo	10A1	9	8	8,5	5,95	4
37	Nguyễn Thị Thu Thủy	10A1	10	10	10	7	6
38	Nguyễn Hồng Thủy Tiên	10A1	7	4,5	6	4,2	3
39	Huỳnh Nhật Tiến	10A1	6	8	7	4,9	3
40	Lê Hoàng Trang	10A1	7	4,5	6	4,2	3
41	Nguyễn Thị Tú Trinh	10A1	7	9	8	5,6	4
42	Lê Quốc Trung	10A1	6	5,5	6	4,2	3
43	Lê Minh Tùng	10A1	9	9,5	9	6,3	5
44	Vũ Phạm Phương Uyên	10A1	A	A	A	Vắng	
45	Đinh Hồ Quốc Việt	10A1	8	6	7	4,9	3
46	Lưu Ngọc Yến Vy	10A1	8	10	9	6,3	5
47	Nguyễn Hoàng Bảo Vy	10A1	8	9,5	9	6,3	5

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Bùi Đăng Hải	Anh	10A2	5	7,5	6	4,2	3
2	Phạm Huỳnh	Anh	10A2	4	7,5	6	4,2	3
3	Tiêu Huỳnh Kim	Anh	10A2	7	8	7,5	5,25	4
4	Nguyễn Huỳnh Gia	Bảo	10A2	2	2,5	2	1,4	0
5	Lương Hoài Khánh	Băng	10A2	7	6,5	7	4,9	3
6	Hứa Nguyễn Khánh	Duy	10A2	6	6,5	6	4,2	3
7	Phan Trần Mỹ	Duyên	10A2	7	10	8,5	5,95	4
8	Nguyễn Trần Tiến	Đạt	10A2	8	10	9	6,3	5
9	Vương Nguyễn Hồng	Đức	10A2	6	3,5	5	3,5	1
10	Lê Trí	Hào	10A2	6	3,5	5	3,5	1
11	Trần Ngọc Thanh	Hằng	10A2	7	10	8,5	5,95	4
12	Nguyễn Quốc Bảo	Hân	10A2	7	9,5	8	5,6	4
13	Lưu Gia	Hòa	10A2	8	10	9	6,3	5
14	Nguyễn Kim	Hoàng	10A2	6	2	4	2,8	0
15	Nguyễn Việt	Hùng	10A2	5	4,5	5	3,5	1
16	Phan Tuấn	Huy	10A2	4	6,5	5	3,5	1
17	Nguyễn Hữu	Khang	10A2	3	3,5	3	2,1	0
18	Đinh Duy	Khánh	10A2	7	8,5	8	5,6	4
19	Trịnh Đoàn Thiên	Kim	10A2	8	9,5	9	6,3	5
20	Nguyễn Hoàng Gia	Linh	10A2	4	7	5,5	3,85	2
21	Huỳnh Thị Xuân	Mai	10A2	7	7,5	7	4,9	3
22	Văn Phú Tiến	Mạnh	10A2	8	10	9	6,3	5
23	Nguyễn Trần Ngọc	Mẫn	10A2	6	8	7	4,9	3
24	Trần Vương Nhật	Minh	10A2	6	10	8	5,6	4
25	Trần Ngọc Gia	Mỹ	10A2	7	9	8	5,6	4
26	Lê Thị Kim	Ngân	10A2	7	8	7,5	5,25	4
27	Lìn Linh	Nghi	10A2	7	7,5	7	4,9	3
28	Đào Thị Bích	Ngọc	10A2	6	4	5	3,5	1
29	Nguyễn Lê Yến	Nhi	10A2	6	9,5	8	5,6	4
30	Đặng Thị Huỳnh	Như	10A2	5	6,5	6	4,2	3
31	Vũ Đình	Phi	10A2	7	7	7	4,9	3
32	Mai Nguyễn Hồng	Phúc	10A2	8	10	9	6,3	5
33	Nguyễn Thị Hà	Phương	10A2	5	6,5	6	4,2	3
34	Trần Như	Quỳnh	10A2	8	9,5	9	6,3	5
35	Nguyễn Thái	Tài	10A2	5	5,5	5	3,5	1
36	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10A2	5	7	6	4,2	3
37	Đỗ Huỳnh Vĩnh	Thịnh	10A2	7	7,5	7	4,9	3
38	Trần Minh	Thy	10A2	5	3,5	4	2,8	0
39	Từ Ngọc Minh	Tiền	10A2	4	2,5	3	2,1	0
40	Nguyễn Thị Kiều	Trang	10A2	5	6	5,5	3,85	2
41	Hà Lê Đức	Trí	10A2	5	5,5	5	3,5	1
42	Trần Huỳnh	Triết	10A2	2	2,5	2	1,4	0
43	Nguyễn Ngọc Phương	Trúc	10A2	7	8	7,5	5,25	4
44	Trần Ngọc Phương	Uyên	10A2	2	2,5	2	1,4	0
45	Nguyễn Lê Trí	Việt	10A2	/	/	/	/	/
46	Trần Kiến	Vinh	10A2	8	8,5	8	5,6	4
47	Phan Trần Tường	Vy	10A2	5	5,5	5	3,5	1
48	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	10A2	7	10	8,5	5,95	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Lê Hải	Anh	10A3	3	5,5	4	2,8	0
2	Nguyễn Minh	Anh	10A3	6	8	7	4,9	3
3	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	10A3	5	2,5	4	2,8	0
4	Nguyễn Ngọc	Ánh	10A3	4	3,5	4	2,8	0
5	Trần Quốc	Bảo	10A3	7	8,5	8	5,6	4
6	Trần Bảo	Châu	10A3	9	8,5	9	6,3	5
7	Phạm Nguyễn Minh	Chí	10A3	9	8	8,5	5,95	4
8	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	10A3	9	9,5	9	6,3	5
9	Nguyễn Ánh	Dương	10A3	2	4,5	3	2,1	0
10	Nguyễn Minh	Đăng	10A3	7	8,5	8	5,6	4
11	Lê Minh	Đức	10A3	4	9	6,5	4,55	3
12	Trần Thị Ngọc	Hân	10A3	2	3,5	3	2,1	0
13	Nguyễn Văn	Hiếu	10A3	3	7,5	5	3,5	1
14	Trần Gia	Huy	10A3	8	8,5	8	5,6	4
15	Huỳnh Gia	Hưng	10A3	7	7,5	7	4,9	3
16	Trần Thiên	Hữu	10A3	7	8,5	8	5,6	4
17	Nguyễn Trần Phúc	Khang	10A3	3	8	5,5	3,85	2
18	Võ Hoàng Đăng	Khoa	10A3	7	9	8	5,6	4
19	Trần Hoàng	Lan	10A3	3	7,5	5	3,5	1
20	Nguyễn Thị Trúc	Linh	10A3	A	A	A	Vắng	
21	Nguyễn Đoàn Nhật	Minh	10A3	3	7	5	3,5	1
22	Nguyễn Ngọc Hồ	Nam	10A3	6	9	7,5	5,25	4
23	Hồ Thị Thanh	Ngân	10A3	2	4	3	2,1	0
24	Ngô Thị Kim	Ngân	10A3	4	5	4,5	3,15	0
25	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	10A3	6	9	7,5	5,25	4
26	Quách Minh	Như	10A3	7	8	7,5	5,25	4
27	Thân Nguyễn Mai	Phương	10A3	5	4	4,5	3,15	0
28	Nguyễn Nhật	Quang	10A3	4	4	4	2,8	0
29	Hà Ngọc	Quý	10A3	8	9	8,5	5,95	4
30	Trần Hạnh	Quyên	10A3	6	4,5	5	3,5	1
31	Nguyễn Thị Phương	Quỳnh	10A3	6	7	6,5	4,55	3
32	Nguyễn Công	Thái	10A3	5	4,5	5	3,5	1
33	Nguyễn Đạt	Thành	10A3	4	7	5,5	3,85	2
34	Trương Thị Ngọc	Thảo	10A3	3	1,5	2	1,4	0
35	Trần Đăng	Thắng	10A3	8	9	8,5	5,95	4
36	Phạm Quốc	Thiện	10A3	7	8	7,5	5,25	4
37	Nguyễn Hà Anh	Thư	10A3	8	7,5	8	5,6	4
38	Trần Minh Nhã	Thy	10A3	9	10	9,5	6,65	5
39	Bùi Khánh	Toàn	10A3	6	9	7,5	5,25	4
40	Dương Nguyễn Thùy	Trang	10A3	9	9,5	9	6,3	5
41	Đinh Ngọc Bảo	Trân	10A3	7	6,5	7	4,9	3
42	Nguyễn Lê Cẩm	Tú	10A3	7	7,5	7	4,9	3
43	Đoàn Nguyễn Phương	Uyên	10A3	6	4	5	3,5	1
44	Nguyễn Tấn	Vương	10A3	7	8	7,5	5,25	4
45	Huỳnh Thị Thùy	Vy	10A3	8	9,5	9	6,3	5
46	Nguyễn Trường Hạ	Vy	10A3	9	9	9	6,3	5
47	Trần Hải	Yến	10A3	3	5,5	4	2,8	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Lâm Gia	Bảo	10A4	9	9,5	9	6,3	5
2	Phan Lê Quốc	Bảo	10A4	9	9,5	9	6,3	5
3	Bùi Đức	Bình	10A4	2	3	2,5	1,75	0
4	Nguyễn Sơn	Đức	10A4	2	1	1,5	1,05	0
5	Hoàng Phong	Giang	10A4	7	9	8	5,6	4
6	Đỗ Lê Gia	Hân	10A4	6	9,5	8	5,6	4
7	Đặng Thị	Hiền	10A4	/	/	/	/	/
8	Đỗ Thị Hiền	Hòa	10A4	5	8	6,5	4,55	3
9	Đỗ Huy	Hoàng	10A4	6	10	8	5,6	4
10	Nguyễn Gia	Huy	10A4	6	7,5	7	4,9	3
11	Đặng Thị Quỳnh	Hương	10A4	A	8	A	Vắng	
12	Phạm Ngọc	Khang	10A4	7	9	8	5,6	4
13	Phan Cát Gia	Khánh	10A4	9	10	9,5	6,65	5
14	Huỳnh Ngọc Anh	Khoa	10A4	6	8,5	7	4,9	3
15	Hồ Trúc	Lam	10A4	5	6,5	6	4,2	3
16	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Linh	10A4	6	4,5	5	3,5	1
17	Đình Phúc	Lộc	10A4	4	9,5	7	4,9	3
18	Phạm Thảo	Mi	10A4	/	/	/	/	/
19	Nguyễn Tuấn	Minh	10A4	6	8	7	4,9	3
20	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10A4	5	8	6,5	4,55	3
21	Phạm Lê Bảo	Ngọc	10A4	6	9,5	8	5,6	4
22	Nguyễn Đỗ Phúc	Nguyên	10A4	7	9,5	8	5,6	4
23	Trịnh Yên	Nhi	10A4	9	10	9,5	6,65	5
24	Hồ Ngọc Quỳnh	Như	10A4	A	A	A	Vắng	
25	Vũ Văn	Phát	10A4	5	7,5	6	4,2	3
26	Nguyễn Thiên	Phúc	10A4	3	10	6,5	4,55	3
27	Trần Thị Thanh	Phượng	10A4	5	10	7,5	5,25	4
28	Vũ Minh	Quang	10A4	6	9,5	8	5,6	4
29	Phạm Ngô Minh	Quân	10A4	6	9,5	8	5,6	4
30	Trương Lê Như	Quỳnh	10A4	9	10	9,5	6,65	5
31	Lư Trường	Sơn	10A4	7	8,5	8	5,6	4
32	Lê Thị Thanh	Thảo	10A4	6	7,5	7	4,9	3
33	Phan Công	Thuận	10A4	9	10	9,5	6,65	5
34	Hà Minh	Thư	10A4	9	9,5	9	6,3	5
35	Lê Tấn Hữu	Tĩnh	10A4	6	9,5	8	5,6	4
36	Trần Ngọc Uyên	Trâm	10A4	8	10	9	6,3	5
37	Nguyễn Ngọc Tú	Trinh	10A4	2	8	5	3,5	1
38	Nguyễn Lê Đức	Trọng	10A4	5	7,5	6	4,2	3
39	Nguyễn Thanh	Trúc	10A4	2	9,5	6	4,2	3
40	Nguyễn Viết	Tùng	10A4	8	8,5	8	5,6	4
41	Lại Thị Ánh	Tuyết	10A4	2	9,5	6	4,2	3
42	Lê Thị Bảo	Uyên	10A4	4	9,5	7	4,9	3
43	Nguyễn Trọng	Văn	10A4	5	8,5	7	4,9	3
44	Nguyễn Thị Tuyết	Vy	10A4	8	10	9	6,3	5
45	Vương Thị Thảo	Vy	10A4	8	10	9	6,3	5
46	Ngô Như	Ý	10A4	5	8,5	7	4,9	3
47	Trần Hồng	Yên	10A4	6	8	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Chung Vân Anh	10A5	8	5	6,5	4,55	3
2	Võ Thị Tuyết Anh	10A5	8	6	7	4,9	3
3	Nguyễn Hoàng Quốc Bảo	10A5	7	3,5	5	3,5	1
4	Nguyễn Đạt Trân Châu	10A5	7	4,5	6	4,2	3
5	Võ Thành Đạt	10A5	7	4,5	6	4,2	3
6	Trần Hải Đăng	10A5	7	7	7	4,9	3
7	Lương Nguyễn Hồng Diệp	10A5	7	5	6	4,2	3
8	Nguyễn Mỹ Đình	10A5	8	6	7	4,9	3
9	Hoàng Lê Minh Đức	10A5	8	7,5	8	5,6	4
10	Đỗ Cẩm Giang	10A5	8	4	6	4,2	3
11	Tôn Nữ Gia Hân	10A5	6	3	4,5	3,15	0
12	Trần Thế Hiên	10A5	9	10	9,5	6,65	5
13	Đinh Huy Hoàng	10A5	9	7	8	5,6	4
14	Hoàng Phi Hồng	10A5	8	9,5	9	6,3	5
15	Nguyễn Quốc Huy	10A5	9	8,5	9	6,3	5
16	Liên Đình Khang	10A5	8	8,5	8	5,6	4
17	Nguyễn Phước Bảo Khiêm	10A5	8	10	9	6,3	5
18	Nguyễn Đình Khoa	10A5	8	7	7,5	5,25	4
19	Võ Thị Kim Khuê	10A5	10	9,5	10	7	6
20	Hồ Ngọc Thảo Linh	10A5	9	8,5	9	6,3	5
21	Nguyễn Phạm Thanh Mai	10A5	8	7	7,5	5,25	4
22	Nguyễn Hùng Minh	10A5	7	8,5	8	5,6	4
23	Nguyễn Nhật Minh	10A5	7	9,5	8	5,6	4
24	Lê Trần Kim Ngân	10A5	7	8,5	8	5,6	4
25	Nguyễn Quỳnh Thiên Ngân	10A5	9	4	6,5	4,55	3
26	Trương Thái Ngọc	10A5	9	8	8,5	5,95	4
27	Vương Tường Yên Nhi	10A5	A	A	A	Vắng	
28	Phan Thị Quỳnh Như	10A5	8	2,5	5	3,5	1
29	Thạch Duy Phúc	10A5	9	9	9	6,3	5
30	Bùi Ngọc Yên Phụng	10A5	7	10	8,5	5,95	4
31	Phan Thiên Quốc	10A5	8	9,5	9	6,3	5
32	Đỗ Hồng Quyên	10A5	9	6	7,5	5,25	4
33	Trần Viết Quyền	10A5	8	7,5	8	5,6	4
34	Phạm Ngọc Tú Quỳnh	10A5	10	10	10	7	6
35	Tổng Thành Sơn	10A5	7	5	6	4,2	3
36	Lê Phát Tài	10A5	7	7	7	4,9	3
37	Nguyễn Thanh Nguyên Thảo	10A5	9	6,5	8	5,6	4
38	Lê Hoàng Thiện	10A5	8	10	9	6,3	5
39	Nguyễn Bích Thủy	10A5	7	6	6,5	4,55	3
40	Phạm Ngọc Minh Thư	10A5	8	6	7	4,9	3
41	Huỳnh Đình Toàn	10A5	6	5,5	6	4,2	3
42	Nguyễn Hoàng Thảo Trâm	10A5	7	9,5	8	5,6	4
43	Võ Thị Quý Trân	10A5	A	A	A	Vắng	
44	Trương Thanh Tuấn	10A5	8	8,5	8	5,6	4
45	Chế Công Tuất	10A5	7	8	7,5	5,25	4
46	Lê Ngọc Tường Vy	10A5	8	4,5	6	4,2	3
47	Nguyễn Thị Hải Yên	10A5	9	8	8,5	5,95	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đỗ Tuyết Anh	10A6	7	9	8	5,6	4
2	Nguyễn Phạm Phương Anh	10A6	6	9	7,5	5,25	4
3	Nguyễn Phú Thục Anh	10A6	9	9	9	6,3	5
4	Lưu Gia Bảo	10A6	7	9	8	5,6	4
5	Diệp Trần Phúc Đức	10A6	7	10	8,5	5,95	4
6	Nguyễn Hồng Hạnh	10A6	5	5	5	3,5	1
7	Khuất Lê Gia Hân	10A6	4	10	7	4,9	3
8	Phạm Minh Hoàng	10A6	7	8	7,5	5,25	4
9	Trịnh Việt Hoàng	10A6	2	9	5,5	3,85	2
10	Phan Lê Minh Huy	10A6	7	9,5	8	5,6	4
11	Võ Tấn Khang	10A6	7	7	7	4,9	3
12	Nguyễn Trọng Kiên	10A6	8	9,5	9	6,3	5
13	Lê Tuấn Kiệt	10A6	6	7,5	7	4,9	3
14	Trần Ngọc Thiên Kim	10A6	5	10	7,5	5,25	4
15	Phạm Trúc Linh	10A6	6	10	8	5,6	4
16	Lê Gia Long	10A6	7	8	7,5	5,25	4
17	Đoàn Nhật Minh	10A6	7	10	8,5	5,95	4
18	Bùi Hoàng Thu Ngân	10A6	8	9,5	9	6,3	5
19	Nguyễn Ngọc Ngân	10A6	8	10	9	6,3	5
20	Hà Đình Ngọc	10A6	5	10	7,5	5,25	4
21	Huỳnh Thiện Nhân	10A6	8	10	9	6,3	5
22	Đoàn Nguyễn Ý Nhi	10A6	5	10	7,5	5,25	4
23	Võ Ngọc Yến Nhi	10A6	7	9,5	8	5,6	4
24	Trần Thị Quỳnh Như	10A6	7	9,5	8	5,6	4
25	Nguyễn Tấn Phát	10A6	6	A	6	4,2	3
26	Chung Hồng Phúc	10A6	7	10	8,5	5,95	4
27	Nguyễn Ngọc Kỳ Phương	10A6	7	8,5	8	5,6	4
28	Lê Ngọc Vân Quyên	10A6	8	9,5	9	6,3	5
29	Trần Thị Như Quỳnh	10A6	8	9	8,5	5,95	4
30	Nguyễn Hoàng Thanh	10A6	6	8,5	7	4,9	3
31	Vũ Nguyễn Tuấn Thành	10A6	6	10	8	5,6	4
32	Ngô Uyên Thảo	10A6	8	8,5	8	5,6	4
33	Phan Chiến Thắng	10A6	9	10	9,5	6,65	5
34	Văng Công Phúc Thịnh	10A6	9	8,5	9	6,3	5
35	Tạ Lê Anh Thư	10A6	7	9,5	8	5,6	4
36	Vòng Ngọc Mỹ Tiên	10A6	8	8	8	5,6	4
37	Nguyễn Đình Toàn	10A6	3	3	3	2,1	0
38	Huỳnh Nhật Bảo Trân	10A6	7	10	8,5	5,95	4
39	Phạm Ngọc Thanh Trúc	10A6	2	9,5	6	4,2	3
40	Huỳnh Anh Tuấn	10A6	2	7,5	5	3,5	1
41	Nguyễn Lê Thục Uyên	10A6	5	7	6	4,2	3
42	Lê Phương Vi	10A6	9	10	9,5	6,65	5
43	Trần Minh Việt	10A6	8	8,5	8	5,6	4
44	Lê Trần Thanh Vy	10A6	6	7,5	7	4,9	3
45	Võ Như Ý	10A6	7	7,5	7	4,9	3
46	Lê Hải Yến	10A6	7	7,5	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Hà Tú	Anh	10A7	7	9,5	8	5,6	4
2	Nguyễn Lâm Phương	Anh	10A7	6	8	7	4,9	3
3	Nguyễn Thụy Thiên	Ân	10A7	7	10	8,5	5,95	4
4	Lê Hoàng	Bách	10A7	7	9	8	5,6	4
5	Lương Gia	Bảo	10A7	4	8,5	6	4,2	3
6	Trần Xuân	Chức	10A7	6	10	8	5,6	4
7	Thân Thúy	Hằng	10A7	7	9	8	5,6	4
8	Đặng Vũ Bảo	Hân	10A7	7	10	8,5	5,95	4
9	Phan Gia	Hân	10A7	8	10	9	6,3	5
10	Hứa Sơn Minh	Hiếu	10A7	6	9,5	8	5,6	4
11	Nguyễn Phú	Hoàng	10A7	7	10	8,5	5,95	4
12	Phạm Đức	Huy	10A7	5	5	5	3,5	1
13	Trương Quốc	Huy	10A7	5	10	7,5	5,25	4
14	Lê Gia	Hưng	10A7	7	10	8,5	5,95	4
15	Nguyễn Hà Quỳnh	Hương	10A7	3	10	6,5	4,55	3
16	Trần Công	Khanh	10A7	6	6	6	4,2	3
17	Trần Anh	Khoa	10A7	7	10	8,5	5,95	4
18	Nguyễn Bảo	Long	10A7	5	5,5	5	3,5	1
19	Quách Ngọc	Minh	10A7	4	5,5	5	3,5	1
20	Hồ Hoài	Nam	10A7	3	3,5	3	2,1	0
21	Nguyễn Ngọc	Ngân	10A7	2	5,5	4	2,8	0
22	Lê Đông	Nghi	10A7	2	3	2,5	1,75	0
23	Lương Trọng	Nghĩa	10A7	4	3	3,5	2,45	0
24	Trần Thụy Bảo	Ngọc	10A7	5	9,5	7	4,9	3
25	Ngô Đức Cao	Nguyên	10A7	6	7,5	7	4,9	3
26	Dương Lê Nguyệt	Nhi	10A7	7	9,5	8	5,6	4
27	Lê Minh	Như	10A7	4	10	7	4,9	3
28	Phan Hồ Quỳnh	Như	10A7	2	4	3	2,1	0
29	Lê Nguyễn Hoàng	Phúc	10A7	8	8,5	8	5,6	4
30	Lê Minh	Phước	10A7	8	9,5	9	6,3	5
31	Nguyễn Ngọc Minh	Phượng	10A7	2	5,5	4	2,8	0
32	Lê Minh	Quân	10A7	5	9,5	7	4,9	3
33	Trương Hà Tú	Quyên	10A7	4	5	4,5	3,15	0
34	Nguyễn Thanh	Sơn	10A7	3	5,5	4	2,8	0
35	Hoàng Thị Mỹ	Tâm	10A7	4	5,5	5	3,5	1
36	Lâm Hồ Mỹ	Thanh	10A7	2	6,5	4	2,8	0
37	Phạm Minh Nguyệt	Thi	10A7	8	9,5	9	6,3	5
38	Nguyễn Thị Thanh	Thu	10A7	7	9	8	5,6	4
39	Huỳnh Nhật	Tiến	10A7	2	7	4,5	3,15	0
40	Nguyễn Thị Thùy	Trang	10A7	5	7,5	6	4,2	3
41	Vương Phạm Huyền	Trân	10A7	3	4,5	4	2,8	0
42	Nguyễn Minh	Trí	10A7	4	6,5	5	3,5	1
43	Ngô Ngọc Phương	Trình	10A7	3	8	5,5	3,85	2
44	Trần Tô Thanh	Tùng	10A7	7	9,5	8	5,6	4
45	Trần Hiền Thảo	Vy	10A7	7	9	8	5,6	4
46	Lê	Bình	10A7	6	9,5	8	5,6	4
47	Võ Quốc	Khánh	10A7	7	10	8,5	5,95	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đặng Hiền	Anh	10A8	5	6	5,5	3,85	2
2	Nguyễn Hải Như	Anh	10A8	3	3,5	3	2,1	0
3	Nguyễn Trần Đức	Anh	10A8	3	6,5	5	3,5	1
4	Hồ Gia	Bảo	10A8	5	6,5	6	4,2	3
5	Trần Ngọc	Bích	10A8	9	10	9,5	6,65	5
6	Nguyễn Trần Công	Chánh	10A8	8	9,5	9	6,3	5
7	Nguyễn Công	Danh	10A8	3	4	3,5	2,45	0
8	Huỳnh Thụy Gia	Hân	10A8	5	6	5,5	3,85	2
9	Huỳnh Kim Ngọc	Hiền	10A8	6	6,5	6	4,2	3
10	Nguyễn Lâm Quốc	Huy	10A8	8	9,5	9	6,3	5
11	Vũ Đình	Khang	10A8	3	4,5	4	2,8	0
12	Phạm Anh	Khoa	10A8	8	2,5	5	3,5	1
13	Trần Trung	Kiên	10A8	7	9	8	5,6	4
14	Dương Xuân	Linh	10A8	6	6	6	4,2	3
15	Thới Kiến	Long	10A8	4	3	3,5	2,45	0
16	Phan Đăng	Minh	10A8	4	5,5	5	3,5	1
17	Hoàng Ngọc Thành	Nam	10A8	5	4,5	5	3,5	1
18	Nguyễn Hoàng Bích	Ngân	10A8	3	5,5	4	2,8	0
19	Nguyễn Như	Ngọc	10A8	2	4,5	3	2,1	0
20	Trương Thảo	Nguyên	10A8	7	9,5	8	5,6	4
21	Lâm Như	Nguyệt	10A8	7	6,5	7	4,9	3
22	Phạm Thái	Nhật	10A8	4	5,5	5	3,5	1
23	Phạm Yên	Nhi	10A8	6	5	5,5	3,85	2
24	Phạm Quỳnh	Như	10A8	3	6	4,5	3,15	0
25	Đỗ Tiến	Phát	10A8	5	5,5	5	3,5	1
26	Huỳnh Lê Như	Phúc	10A8	6	4	5	3,5	1
27	Trần Đức	Phương	10A8	4	5,5	5	3,5	1
28	Phạm Mai	San	10A8	6	8,5	7	4,9	3
29	Đặng Ngọc	Sơn	10A8	7	6	6,5	4,55	3
30	Võ Thiện	Tâm	10A8	8	9	8,5	5,95	4
31	Đoàn Trọng	Tấn	10A8	3	6,5	5	3,5	1
32	Nguyễn Quốc	Thái	10A8	6	7,5	7	4,9	3
33	Nguyễn Ngọc Huyền	Thanh	10A8	4	7,5	6	4,2	3
34	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	10A8	5	4	4,5	3,15	0
35	Nguyễn Cao Thanh	Thủy	10A8	4	5,5	5	3,5	1
36	Hồ Thủy	Tiên	10A8	5	4	4,5	3,15	0
37	Nguyễn Thùy	Trang	10A8	3	5,5	4	2,8	0
38	Nguyễn Ngọc	Trâm	10A8	3	4	3,5	2,45	0
39	Nguyễn Thanh Minh	Trí	10A8	6	6,5	6	4,2	3
40	Bành Tuyết	Trình	10A8	2	4	3	2,1	0
41	Nguyễn Hoàng	Tú	10A8	7	9,5	8	5,6	4
42	Nguyễn Hữu	Tuệ	10A8	6	9	7,5	5,25	4
43	Nguyễn Ngọc Tường	Vi	10A8	7	8	7,5	5,25	4
44	Hoàng Lê Anh	Vũ	10A8	A	A	A	Vắng	
45	Nguyễn Mỹ Hồng	Vy	10A8	6	6,5	6	4,2	3
46	Trần Thị Phương	Vy	10A8	5	3	4	2,8	0
47	Huỳnh Đỗ Thanh	Xuân	10A8	7	7	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đinh Hoàng Tuấn	Anh	10A9	7	9	8	5,6	4
2	Lương Thị	Anh	10A9	8	5,5	7	4,9	3
3	Nguyễn Lê Minh	Anh	10A9	9	9,5	9	6,3	5
4	Nguyễn Hoàng	Ân	10A9	6	4,5	5	3,5	1
5	Nguyễn Văn	Bách	10A9	7	9	8	5,6	4
6	Trịnh Gia	Bảo	10A9	9	8,5	9	6,3	5
7	Nguyễn Huỳnh	Cường	10A9	7	2,5	5	3,5	1
8	Lương Quốc	Dũng	10A9	8	3,5	6	4,2	3
9	Nguyễn Anh	Duy	10A9	9	9,5	9	6,3	5
10	Phạm Ngọc Kỳ	Duyên	10A9	9	9	9	6,3	5
11	Nguyễn Tiến	Đạt	10A9	7	6,5	7	4,9	3
12	Vũ Thị Hương	Giang	10A9	7	5	6	4,2	3
13	Nguyễn Ngọc Việt	Hà	10A9	7	9,5	8	5,6	4
14	Hồ Nguyễn Mỹ	Hạnh	10A9	9	8,5	9	6,3	5
15	Hoàng Lê Ngọc	Hân	10A9	8	9	8,5	5,95	4
16	Dương Nguyễn Quốc	Huy	10A9	6	7	6,5	4,55	3
17	Võ Nguyên	Khang	10A9	10	9,5	10	7	6
18	Phạm Lê Đăng	Khoa	10A9	8	9,5	9	6,3	5
19	Trần Hoàng	Kim	10A9	10	9,5	10	7	6
20	Trần Ngọc Vy	Liên	10A9	9	9	9	6,3	5
21	Hoàng Khánh	Linh	10A9	9	9,5	9	6,3	5
22	Hồ Xuân	Lộc	10A9	8	8	8	5,6	4
23	Hoàng Hữu	Mạnh	10A9	9	9,5	9	6,3	5
24	Huỳnh Thị Kim	Nga	10A9	8	6,5	7	4,9	3
25	Lê Nguyễn Tuyết	Ngân	10A9	8	7	7,5	5,25	4
26	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10A9	7	4	5,5	3,85	2
27	Trần Tuấn	Nghĩa	10A9	5	2,5	4	2,8	0
28	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	10A9	8	4,5	6	4,2	3
29	Nguyễn Thị Yên	Nhi	10A9	7	8	7,5	5,25	4
30	Lê Trần Quỳnh	Như	10A9	8	7	7,5	5,25	4
31	Võ Minh	Như	10A9	8	7	7,5	5,25	4
32	Nguyễn Thị Diễm	Phúc	10A9	7	3	5	3,5	1
33	Nguyễn Ngọc Uyên	Phương	10A9	10	9,5	10	7	6
34	Ban	Pinzheng	10A9	8	9	8,5	5,95	4
35	Lê Nguyễn Ngọc Đan	Quỳnh	10A9	10	9,5	10	7	6
36	Nguyễn Quang	Sinh	10A9	9	6,5	8	5,6	4
37	Trần Lê Quốc	Thái	10A9	9	8	8,5	5,95	4
38	Dương Thị Ngọc	Thanh	10A9	7	3,5	5	3,5	1
39	Nguyễn Tuấn	Thành	10A9	7	8,5	8	5,6	4
40	Trần Nguyên Nhất	Thiên	10A9	9	9,5	9	6,3	5
41	Vũ Đức	Thiện	10A9	8	9	8,5	5,95	4
42	Trần Hoàng Trung	Tín	10A9	10	10	10	7	6
43	Trịnh Hoàng Bảo	Trần	10A9	8	9	8,5	5,95	4
44	Huỳnh Minh	Triết	10A9	9	8,5	9	6,3	5
45	Lê Hồ Cẩm	Tú	10A9	8	7	7,5	5,25	4
46	Lê Phương	Uyên	10A9	9	6	7,5	5,25	4
47	Lê Thùy	Vi	10A9	8	9	8,5	5,95	4
48	Nguyễn Hoàng Thảo	Vy	10A9	7	2,5	5	3,5	1
49	Mai Anh	Việt	10A9	7	5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Bùi Phương	Anh	10A10	6	9	7,5	5,25	4
2	Đỗ Ngọc Minh	Anh	10A10	6	8	7	4,9	3
3	Vũ Hoàng Quỳnh	Anh	10A10	8	9,5	9	6,3	5
4	Nguyễn Ngọc Hồng	Ân	10A10	6	9,5	8	5,6	4
5	Phan Gia	Bảo	10A10	6	9	7,5	5,25	4
6	Hà Ngọc	Bích	10A10	8	9	8,5	5,95	4
7	Nguyễn Ngọc Vân	Chi	10A10	9	9,5	9	6,3	5
8	Đặng Lê	Duy	10A10	7,5	9	8	5,6	4
9	Nguyễn Đặng Thùy	Dương	10A10	7,5	7,5	7,5	5,25	4
10	Nguyễn Trường	Giang	10A10	6	9	7,5	5,25	4
11	Đào Nguyễn Minh	Hải	10A10	A	A	A	Vắng	
12	Trần Thị Bích	Hạnh	10A10	7	9,5	8	5,6	4
13	Hồ Ngọc	Hân	10A10	9	10	9,5	6,65	5
14	Lý Trần	Hiếu	10A10	8,5	9	9	6,3	5
15	Phạm Viết Gia	Huy	10A10	9	9	9	6,3	5
16	Lê Ngọc Minh	Huyền	10A10	7,5	9,5	8,5	5,95	4
17	Hồ Nam	Khánh	10A10	7,5	7,5	7,5	5,25	4
18	Bùi Việt Đăng	Khoa	10A10	8	9,5	9	6,3	5
19	Phan Ngọc Ánh	Minh	10A10	8	9,5	9	6,3	5
20	Trần Vũ Bảo	Nam	10A10	9	9,5	9	6,3	5
21	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	10A10	6,5	8,5	7,5	5,25	4
22	Đinh Bảo	Ngọc	10A10	7	5,5	6	4,2	3
23	Dương Hoàng	Nhân	10A10	A	A	A	Vắng	
24	Trần Thanh	Nhi	10A10	7,5	9,5	8,5	5,95	4
25	Trương Hồng Tuyết	Như	10A10	7	9,5	8	5,6	4
26	Vũ Hoàng	Phi	10A10	7,5	9,5	8,5	5,95	4
27	Mai Thanh	Phong	10A10	7	8,5	8	5,6	4
28	Nguyễn Vũ Thanh	Phúc	10A10	7,5	8,5	8	5,6	4
29	Tô Khởi	Phượng	10A10	0	9,5	5	3,5	1
30	Đặng Minh	Quân	10A10	7,5	7,5	7,5	5,25	4
31	Đào Duy Phương	Quỳnh	10A10	8	9	8,5	5,95	4
32	Trần Trọng	Sang	10A10	8	9,5	9	6,3	5
33	Sầm Đặng Bằng	Tâm	10A10	8,5	9,5	9	6,3	5
34	Huỳnh Gia	Tấn	10A10	7,5	8	8	5,6	4
35	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	10A10	7,5	8,5	8	5,6	4
36	Phạm Nguyễn Quỳnh	Thương	10A10	7	8,5	8	5,6	4
37	Thái Kiều	Tiên	10A10	8	9,5	9	6,3	5
38	Lương Hồ Huy	Tinh	10A10	7	9	8	5,6	4
39	Lê Minh	Trí	10A10	7,5	9,5	8,5	5,95	4
40	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	10A10	7,5	7	7	4,9	3
41	Phạm Đức Anh	Tú	10A10	8	9	8,5	5,95	4
42	Nguyễn Giao Đình	Tuấn	10A10	7,5	6,5	7	4,9	3
43	Ngô Trần Phương	Uyên	10A10	7,5	8,5	8	5,6	4
44	Trần Thị Cẩm	Vân	10A10	8	9,5	9	6,3	5
45	Nguyễn Lữ Hoàng	Vi	10A10	6,5	9,5	8	5,6	4
46	Đặng Quốc	Việt	10A10	6,5	9,5	8	5,6	4
47	Nguyễn Trần Thanh	Vy	10A10	A	A	A	Vắng	

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Thủy Minh Anh	10A11	0	4,5	2	1,4	0
2	Nguyễn Triệu Thiên Anh	10A11	2	3	2,5	1,75	0
3	Võ Thụy Kim Anh	10A11	5	3	4	2,8	0
4	Đỗ Gia Bảo	10A11	7	10	8,5	5,95	4
5	Nguyễn Trần Thanh Bình	10A11	6	3	4,5	3,15	0
6	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	10A11	5	5,5	5	3,5	1
7	Hoàng Quang Dũng	10A11	7	5	6	4,2	3
8	Đoàn Ngọc Hân	10A11	6	5,5	6	4,2	3
9	Lưu Gia Hân	10A11	8	9	8,5	5,95	4
10	Nguyễn Thị Kim Hiền	10A11	7	6	6,5	4,55	3
11	Võ Minh Hiếu	10A11	6	2	4	2,8	0
12	Lê Quang Huy	10A11	9	8	8,5	5,95	4
13	Võ Tấn Hưng	10A11	7	5	6	4,2	3
14	Phạm Gia Khang	10A11	A	A	A	Vắng	
15	Nguyễn Nam Khánh	10A11	8	8,5	8	5,6	4
16	Ngô Hồ Anh Khoa	10A11	7	6,5	7	4,9	3
17	Nguyễn Thái Gia Linh	10A11	6	6	6	4,2	3
18	Nguyễn Thành Nam	10A11	9	9	9	6,3	5
19	Nguyễn Hoàng Kim Ngân	10A11	7	3,5	5	3,5	1
20	Lê Ngọc Gia Nghi	10A11	8	6	7	4,9	3
21	Nguyễn Thế Ngọc	10A11	7	6	6,5	4,55	3
22	Nguyễn Phạm Khánh Nhi	10A11	6	4,5	5	3,5	1
23	Liêu Thị Cẩm Nhung	10A11	7	5	6	4,2	3
24	Phạm Ngọc Quỳnh Như	10A11	7	9	8	5,6	4
25	Nguyễn Lục Trường Phát	10A11	7	9	8	5,6	4
26	Võ Xuân Phúc	10A11	7	5	6	4,2	3
27	Trần Mai Phương	10A11	7	5	6	4,2	3
28	Hoàng Đăng Quang	10A11	7	8	7,5	5,25	4
29	Nguyễn Minh Quân	10A11	A	A	A	Vắng	
30	Nguyễn Thị Như Quỳnh	10A11	7	9	8	5,6	4
31	Doãn Bách Sang	10A11	A	A	A	Vắng	
32	Đào Lê Thanh Sơn	10A11	A	A	A	Vắng	
33	Đỗ Thị Khánh Tâm	10A11	8	7	7,5	5,25	4
34	Lữ Nhật Thanh	10A11	7,5	6	7	4,9	3
35	Nguyễn Trần Thanh Thảo	10A11	8	5,5	7	4,9	3
36	Khổng Như Thắng	10A11	7	7	7	4,9	3
37	Vũ Việt Thắng	10A11	6	4	5	3,5	1
38	Nguyễn Kim Thư	10A11	6,5	7	7	4,9	3
39	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A11	8	9,5	9	6,3	5
40	Trần Nguyễn Bảo Trâm	10A11	9	8	8,5	5,95	4
41	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10A11	7	5	6	4,2	3
42	Lê Đoàn Thiên Tú	10A11	8	7,5	8	5,6	4
43	Nguyễn Anh Tuấn	10A11	8	5,5	7	4,9	3
44	Võ Đức Tuấn	10A11	7,5	6	7	4,9	3
45	Vũ Huỳnh Khánh Tường	10A11	7	6,5	7	4,9	3
46	Nguyễn Đình Thảo Uyên	10A11	5	4,5	5	3,5	1
47	Đỗ Thảo Vi	10A11	6	7	6,5	4,55	3
48	Đoàn Khánh Vy	10A11	7	7	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Luyến Hoài Anh	10A12	9	9	9	6,3	5
2	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	10A12	8	7	7,5	5,25	4
3	Đỗ Thị Kiều Ân	10A12	9	8,5	9	6,3	5
4	Lê Quốc Bảo	10A12	9	9	9	6,3	5
5	Lê Danh	10A12	10	10	10	7	6
6	Trần Quách Gia Di	10A12	10	10	10	7	6
7	Võ Thị Phương Dung	10A12	10	8	9	6,3	5
8	Ngô Bảo Duy	10A12	9	10	9,5	6,65	5
9	Nguyễn Phương Duy	10A12	7	6,5	7	4,9	3
10	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10A12	9	8,5	9	6,3	5
11	Phạm Minh Đăng	10A12	9	10	9,5	6,65	5
12	Vũ Phúc Diễn	10A12	10	10	10	7	6
13	Trần Thị Hương Giang	10A12	9	4,5	7	4,9	3
14	Võ Khánh Hà	10A12	9	10	9,5	6,65	5
15	Huỳnh Anh Hào	10A12	10	10	10	7	6
16	Phạm Chí Hào	10A12	9	7,5	8	5,6	4
17	Huỳnh Trần Huy Hoàng	10A12	9	9	9	6,3	5
18	Phạm Đức Huy	10A12	9	9,5	9	6,3	5
19	Lê Đăng Khang	10A12	9	6	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Minh Gia Khang	10A12	9	9,5	9	6,3	5
21	Nguyễn Trí Gia Khang	10A12	9	9,5	9	6,3	5
22	Đặng Ngọc Gia Khiêm	10A12	9	9,5	9	6,3	5
23	Nguyễn Đăng Khoa	10A12	9	10	9,5	6,65	5
24	Quách Hoàng Nam	10A12	8	9,5	9	6,3	5
25	Trần Nguyễn Phương Nghi	10A12	10	10	10	7	6
26	Đặng Phúc Nguyên	10A12	9	9,5	9	6,3	5
27	Nguyễn Kiều Trí Nguyên	10A12	8	8	8	5,6	4
28	Đặng Trịnh Hạo Nhiên	10A12	9	9,5	9	6,3	5
29	Nguyễn Khánh Nhiên	10A12	9	9	9	6,3	5
30	Châu Nguyễn Quỳnh Như	10A12	8	7,5	8	5,6	4
31	Hoàng Thanh Phong	10A12	9	10	9,5	6,65	5
32	Nguyễn Phương Nhật Phúc	10A12	10	10	10	7	6
33	Nguyễn Anh Quân	10A12	9	10	9,5	6,65	5
34	Nguyễn Phạm Đông Quân	10A12	9	10	9,5	6,65	5
35	Lê Đức Tâm	10A12	8	10	9	6,3	5
36	Nguyễn Trí Tâm	10A12	8	9	8,5	5,95	4
37	Trần Lê Chí Thành	10A12	9	10	9,5	6,65	5
38	Nguyễn Trần Anh Thư	10A12	8	7,5	8	5,6	4
39	Trần Đình Trí	10A12	10	10	10	7	6
40	Võ Minh Triết	10A12	10	9,5	10	7	6
41	Trần Thụy Tuyết Trinh	10A12	10	10	10	7	6
42	Phạm Hoàng Hải Trung	10A12	9	5	7	4,9	3
43	Trần Anh Tú	10A12	A	A	A	Vắng	
44	Phạm Nguyễn Quốc Tuấn	10A12	9	10	9,5	6,65	5
45	Lê Giang Cát Tường	10A12	8	9,5	9	6,3	5
46	Nguyễn Ngọc Phương Vy	10A12	9	7,5	8	5,6	4
47	Tôn Nữ Thảo Vy	10A12	9	8,5	9	6,3	5
48	Phan Trúc Anh	10A12	9	8	8,5	5,95	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Lê Thị Quỳnh Anh	10A13	7	10	8,5	5,95	4
2	Phạm Lê Phương Anh	10A13	8	10	9	6,3	5
3	Đỗ Gia Bảo	10A13	9	10	9,5	6,65	5
4	Trương Nguyễn Minh Châu	10A13	9	10	9,5	6,65	5
5	Trần Bình Diễm	10A13	A	A	A	Vắng	
6	Nguyễn Khả Duy	10A13	9	10	9,5	6,65	5
7	Lê Đức Hải Đăng	10A13	7	8	7,5	5,25	4
8	Trương Thị Thu Hiền	10A13	8	7	7,5	5,25	4
9	Nguyễn Nguyên Hương	10A13	8	10	9	6,3	5
10	Trần Diệu Hương	10A13	9	10	9,5	6,65	5
11	Trần Nguyễn Duy Khang	10A13	6	9,5	8	5,6	4
12	Lê Thị Dao Linh	10A13	8	9,5	9	6,3	5
13	Huỳnh Công Minh	10A13	7	10	8,5	5,95	4
14	Nguyễn Đức Quang Minh	10A13	/	/	/	/	/
15	Nguyễn Thái Duy Minh	10A13	9	10	9,5	6,65	5
16	Vũ Nguyễn Ngọc Minh	10A13	8	10	9	6,3	5
17	Vũ Thị HòNg Minh	10A13	7	10	8,5	5,95	4
18	Phạm Nhã Nam	10A13	8	10	9	6,3	5
19	Hà Ngọc Bảo Ngân	10A13	7	7,5	7	4,9	3
20	Thái Nguyễn Đông Nghi	10A13	8	10	9	6,3	5
21	Trần Bảo Ngọc	10A13	8	7,5	8	5,6	4
22	Trương Thanh Ngọc	10A13	9	10	9,5	6,65	5
23	Nguyễn Thị Yên Nhi	10A13	/	/	/	/	/
24	Đặng Nguyễn Ngọc Như	10A13	9	10	9,5	6,65	5
25	Nguyễn Lê Quỳnh Như	10A13	9	9,5	9	6,3	5
26	Nguyễn Quỳnh Như	10A13	9	10	9,5	6,65	5
27	Nguyễn Thị Quỳnh Như	10A13	9	10	9,5	6,65	5
28	Lê Minh Nhật	10A13	8	10	9	6,3	5
29	Nguyễn Thị Hoài Ni	10A13	6	9	7,5	5,25	4
30	Đỗ Trần Bảo Phú	10A13	9	7	8	5,6	4
31	Nguyễn Mai Phương	10A13	9	9,5	9	6,3	5
32	Phạm Nguyễn Quỳnh Phương	10A13	8	10	9	6,3	5
33	Nguyễn Hoàng Quân	10A13	8	10	9	6,3	5
34	Nguyễn Thị Như Quỳnh	10A13	7	8,5	8	5,6	4
35	Trương Thê Minh Tâm	10A13	9	10	9,5	6,65	5
36	Đào Nguyễn Thanh Thảo	10A13	8	8,5	8	5,6	4
37	Trương Thanh Thảo	10A13	7	10	8,5	5,95	4
38	Cao Ngọc Thanh Thùy	10A13	7	10	8,5	5,95	4
39	Nguyễn Trần Minh Thùy	10A13	8	10	9	6,3	5
40	Lê Thị Thư	10A13	3	8	5,5	3,85	2
41	Thái Thị Minh Thư	10A13	9	9,5	9	6,3	5
42	Trần Anh Thư	10A13	5	8,5	7	4,9	3
43	Nguyễn Ngọc Trâm	10A13	8	10	9	6,3	5
44	Nguyễn Ngọc Trinh	10A13	8	10	9	6,3	5
45	Nguyễn Hoàng Trung	10A13	6	10	8	5,6	4
46	Trần Phương Tùng	10A13	8	9,5	9	6,3	5
47	Lê Thành Nghị Viện	10A13	8	10	9	6,3	5
48	Nguyễn Trương Ngọc Như Ý	10A13	8	10	9	6,3	5

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Lê Văn	Anh	10A14	10	8	9	6,3	5
2	Võ Nguyễn Trâm	Anh	10A14	8	9,5	9	6,3	5
3	Nguyễn Ngọc	Ánh	10A14	8	10	9	6,3	5
4	Trình Phạm Linh	Ân	10A14	9	7	8	5,6	4
5	Trần Xuân	Bách	10A14	10	9,5	10	7	6
6	Nguyễn Hoàng Anh	Bảo	10A14	8	9	8,5	5,95	4
7	Đặng Phúc	Cường	10A14	8	10	9	6,3	5
8	Lê Thành	Danh	10A14	8	10	9	6,3	5
9	Nguyễn Tuyên Hoàng	Dương	10A14	9	9,5	9	6,3	5
10	Đỗ Trần Tiến	Đạt	10A14	8	9,5	9	6,3	5
11	Thái Huỳnh Tuấn	Đạt	10A14	8	7	7,5	5,25	4
12	Mai Hồng	Đăng	10A14	9	10	9,5	6,65	5
13	Đoàn Phạm Minh	Đức	10A14	8	9,5	9	6,3	5
14	Nguyễn Minh	Đức	10A14	8	10	9	6,3	5
15	Đặng Ngọc Quỳnh	Giao	10A14	9	10	9,5	6,65	5
16	Nguyễn Lê Nhật	Hào	10A14	9	10	9,5	6,65	5
17	Nguyễn Quang	Hiền	10A14	8	9,5	9	6,3	5
18	Phạm Hồng Phương	Hiền	10A14	9	9,5	9	6,3	5
19	Mai Hoàng	Hiển	10A14	10	7,5	9	6,3	5
20	Lê Hoàng	Hiếu	10A14	8	9	8,5	5,95	4
21	Nguyễn Quang	Huy	10A14	9	7,5	8	5,6	4
22	Đặng Hoàng	Kha	10A14	10	8	9	6,3	5
23	Huỳnh Minh	Kha	10A14	9	8	8,5	5,95	4
24	Võ Huỳnh Quốc	Khánh	10A14	8	9	8,5	5,95	4
25	Trần Nghiêm Anh	Khôi	10A14	9	10	9,5	6,65	5
26	Trần Trung	Kiên	10A14	8	9,5	9	6,3	5
27	Phạm Đoàn Tuấn	Kiệt	10A14	8	8,5	8	5,6	4
28	Phạm Quốc Thiên	Kỳ	10A14	9	8,5	9	6,3	5
29	Nguyễn Gia	Linh	10A14	9	6	7,5	5,25	4
30	Bùi Nhật	Minh	10A14	9	10	9,5	6,65	5
31	Trương Quang	Minh	10A14	9	9,5	9	6,3	5
32	Nguyễn Hoàng	Nam	10A14	9	8,5	9	6,3	5
33	Trần Kim	Ngọc	10A14	8	8,5	8	5,6	4
34	Lê Huỳnh Y	Nguyên	10A14	9	6	7,5	5,25	4
35	Lê Minh	Nhật	10A14	8	8,5	8	5,6	4
36	Lê Đình Ý	Nhi	10A14	10	10	10	7	6
37	Nguyễn Thị Minh	Nhi	10A14	10	9,5	10	7	6
38	Đặng An	Như	10A14	9	9,5	9	6,3	5
39	Nguyễn Quỳnh	Như	10A14	9	9,5	9	6,3	5
40	Tăng Minh	Quý	10A14	10	9	9,5	6,65	5
41	Ngô Tiến	Sỹ	10A14	8	9	8,5	5,95	4
42	Nguyễn Hữu	Tâm	10A14	9	9	9	6,3	5
43	Huỳnh Hồ Thiên	Thanh	10A14	10	10	10	7	6
44	Trần Anh	Thư	10A14	9	10	9,5	6,65	5
45	Trịnh Hoàng Anh	Thư	10A14	9	8,5	9	6,3	5
46	Võ Ngọc Đan	Thư	10A14	10	10	10	7	6
47	Nguyễn Minh	Thy	10A14	9	10	9,5	6,65	5
48	Lê Nguyễn Bảo	Trâm	10A14	10	10	10	7	6
49	Trần Thanh	Trí	10A14	8	6	7	4,9	3
50	Đặng Lê Thanh	Tú	10A14	9	10	9,5	6,65	5

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Phạm Ngọc Thu	An	11A1	7,5	7,5	7,5	5,25	4
2	Trần Quốc	Anh	11A1	8,5	9,5	9	6,3	5
3	Võ Phương	Anh	11A1	1	7,5	4	2,8	0
4	Nguyễn Ngọc	Ánh	11A1	3	2	2,5	1,75	0
5	Bùi Nguyễn Gia	Bảo	11A1	6,5	9,5	8	5,6	4
6	Nguyễn Tùng	Cương	11A1	5	3	4	2,8	0
7	Trương Thành	Danh	11A1	2,5	4,5	3,5	2,45	0
8	Nguyễn Ngọc Minh	Duy	11A1	A	A	A	Vắng	
9	Trần Đông	Dương	11A1	8	8,5	8	5,6	4
10	Nguyễn Thị Việt	Hà	11A1	5	9	7	4,9	3
11	Lê Nguyễn Phương	Hân	11A1	6,5	5,5	6	4,2	3
12	Nguyễn Huy	Hoàng	11A1	5,5	2,5	4	2,8	0
13	Đỗ Hiệp	Hưng	11A1	7	7,5	7	4,9	3
14	Võ Thành	Hưng	11A1	8	8,5	8	5,6	4
15	Hoàng Thế	Khải	11A1	6	5,5	6	4,2	3
16	Lê Hoàng Tuấn	Khang	11A1	4	7	5,5	3,85	2
17	Lê Tuấn	Kiệt	11A1	6	8	7	4,9	3
18	Phạm Nguyễn Đan	Lê	11A1	5,5	4	5	3,5	1
19	Sử Gia	Linh	11A1	5	6,5	6	4,2	3
20	Lương Báu	Long	11A1	4	8	6	4,2	3
21	Nguyễn Ngọc	Long	11A1	7	5	6	4,2	3
22	Nguyễn Công	Minh	11A1	5	6	5,5	3,85	2
23	Đặng Hồng	Ngân	11A1	4,5	4	4	2,8	0
24	Lương Thụy Quý Như	Ngọc	11A1	6	4,5	5	3,5	1
25	Nguyễn Thái Cát	Ngọc	11A1	8	6,5	7	4,9	3
26	Đặng Thị Thùy	Nhi	11A1	4	6	5	3,5	1
27	Nguyễn Khánh	Như	11A1	6,5	3	5	3,5	1
28	Vũ Thị Yến	Như	11A1	4	2,5	3	2,1	0
29	Lê Ngọc Minh	Phương	11A1	3,5	3,5	3,5	2,45	0
30	Nguyễn Chánh	Quang	11A1	5,5	6,5	6	4,2	3
31	Phạm Như	Quỳnh	11A1	4	5	4,5	3,15	0
32	Phan Nguyễn Ánh	Quỳnh	11A1	7	5,5	6	4,2	3
33	Đoàn Võ Thanh	Sang	11A1	6,5	7,5	7	4,9	3
34	Phạm Gia	Thịnh	11A1	3	5,5	4	2,8	0
35	Bùi Đức	Thọ	11A1	A	A	A	Vắng	
36	Nguyễn Hoàng Minh	Thoại	11A1	4	6	5	3,5	1
37	Vương Hoài	Thu	11A1	3,5	3,5	3,5	2,45	0
38	Nguyễn Đặng Kim	Thủy	11A1	6	6,5	6	4,2	3
39	Chiêm Nguyễn Minh	Thư	11A1	2,5	4	3	2,1	0
40	Trần Nguyễn Anh	Thư	11A1	3,5	4	4	2,8	0
41	Du Trần Quốc	Tuấn	11A1	2,5	6,5	4,5	3,15	0
42	Lê Quang Anh	Tuấn	11A1	4	5,5	5	3,5	1
43	Lê Nguyễn Bảo	Vi	11A1	5	5	5	3,5	1
44	Lê Văn	Sơn	11A1	/	/	/	/	/

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Trần Đức An	11A2	5	6,5	6	4,2	3
2	Lê Ngọc Vân Anh	11A2	8	9,5	9	6,3	5
3	Ngô Trần Ngọc Anh	11A2	7	6,5	7	4,9	3
4	Vũ Châu Hoàng Anh	11A2	7	6,5	7	4,9	3
5	Thái Ngọc Châu	11A2	6	3,5	5	3,5	1
6	Ngô Trường Duy	11A2	7,5	5	6	4,2	3
7	Nguyễn Ngọc Duy	11A2	5,5	5,5	5,5	3,85	2
8	Đoàn Lý Bảo Duyên	11A2	8,5	8	8	5,6	4
9	Huỳnh Thị Thùy Dương	11A2	7	6	6,5	4,55	3
10	Huỳnh Hồng Hải	11A2	6,5	7	7	4,9	3
11	Đoàn Nguyễn Ngọc Hân	11A2	6	5,5	6	4,2	3
12	Hoàng Trung Hiếu	11A2	7	8	7,5	5,25	4
13	Huỳnh Nhất Huy	11A2	6,5	7,5	7	4,9	3
14	Nguyễn Gia Huy	11A2	6,5	7	7	4,9	3
15	Lê Thị Mỹ Huyền	11A2	6,5	8,5	7,5	5,25	4
16	Đinh Thị Quế Hương	11A2	A	A	A	Vắng	
17	Nguyễn Minh Khiêm	11A2	7,5	7,5	7,5	5,25	4
18	Trần Đỗ Anh Khoa	11A2	7	8,5	8	5,6	4
19	Nguyễn Ngọc Tuấn Kiệt	11A2	5	8,5	7	4,9	3
20	Cù Thị Ngọc Kim	11A2	6,5	4	5	3,5	1
21	Nguyễn Thị Khánh Linh	11A2	7,5	7,5	7,5	5,25	4
22	Lê Hoàng Long	11A2	7,5	8,5	8	5,6	4
23	Trần Nguyễn Hùng Minh	11A2	8	8,5	8	5,6	4
24	Hoàng Thị Kiều My	11A2	7,5	6	7	4,9	3
25	Đặng Công Nguyên	11A2	9	10	9,5	6,65	5
26	Phạm Yên Nhi	11A2	6	6,5	6	4,2	3
27	Lê Hồng Phúc	11A2	6	7,5	7	4,9	3
28	Nguyễn Vũ Mỹ Phụng	11A2	7	7,5	7	4,9	3
29	Trương Lê Mạnh Quân	11A2	8,5	7,5	8	5,6	4
30	Nguyễn Minh Tài	11A2	6,5	8	7	4,9	3
31	Nguyễn Đức Tâm	11A2	8	7,5	8	5,6	4
32	Nguyễn Thanh Thảo	11A2	8	8,5	8	5,6	4
33	Trần Thị Phương Thảo	11A2	6	9	7,5	5,25	4
34	Phạm Quỳnh Thi	11A2	6	9	7,5	5,25	4
35	Nguyễn Hưng Thịnh	11A2	7,5	6	7	4,9	3
36	Nguyễn Quốc Thịnh	11A2	7	8,5	8	5,6	4
37	Giang Hiền Thư	11A2	7,5	3,5	5,5	3,85	2
38	Nguyễn Ngọc Anh Thư	11A2	7	9	8	5,6	4
39	Trần Nguyễn Nhật Tiến	11A2	6,5	6	6	4,2	3
40	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	11A2	8,5	9	9	6,3	5
41	Lê Phương Uyên	11A2	7	8,5	8	5,6	4
42	Nguyễn Thị Phương Vi	11A2	5,5	9	7	4,9	3
43	Trần Võ Kim Yên	11A2	6,5	5,5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Bùi Gia An	11A3	3	6	4,5	3,15	0
2	Nguyễn Đình An	11A3	5	8,5	7	4,9	3
3	Tô Tuyết Anh	11A3	0,5	4	2	1,4	0
4	Tôn Nữ Minh Anh	11A3	4,5	7	6	4,2	3
5	Trần Khắc Tuấn Anh	11A3	2,5	6	4	2,8	0
6	Nguyễn Đức Bảo	11A3	6	7	6,5	4,55	3
7	Phạm Hoàng Mạnh Dũng	11A3	4,5	6,5	5,5	3,85	2
8	Phạm Nhật Bảo Hân	11A3	1,5	4	3	2,1	0
9	Đinh Ngọc Thanh Hiền	11A3	2	5	3,5	2,45	0
10	Hoàng Nguyễn Thiên Hiếu	11A3	3	6	4,5	3,15	0
11	Tô Minh Hoàng	11A3	4	9	6,5	4,55	3
12	Trương Kỳ Duyên Nhật Khôi	11A3	2	2	2	1,4	0
13	Vũ Viết Khôi	11A3	3	3,5	3	2,1	0
14	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	11A3	8	9,5	9	6,3	5
15	Nguyễn Tiến Lộc	11A3	4	9	6,5	4,55	3
16	Tăng Quốc Minh	11A3	3,5	2,5	3	2,1	0
17	Trần Tường Nghi	11A3	5,5	3	4	2,8	0
18	Thái Bảo Ngọc	11A3	2,5	3,5	3	2,1	0
19	Nguyễn Phan Quỳnh Như	11A3	2,5	4,5	3,5	2,45	0
20	Nguyễn Tấn Tuấn Phong	11A3	0	1	0,5	0,35	0
21	Trần Quang Phú	11A3	3	3,5	3	2,1	0
22	Nguyễn Trần Hồng Phụng	11A3	3	3,5	3	2,1	0
23	Bùi Vạn Quý	11A3	5	3	4	2,8	0
24	Trần Ngọc Thảo Quyên	11A3	5,5	3	4	2,8	0
25	Dương Phúc Diễm Quỳnh	11A3	2	3,5	3	2,1	0
26	Lê Tấn Tài	11A3	2	4,5	3	2,1	0
27	Nguyễn Việt Thuận	11A3	4	3,5	4	2,8	0
28	Phùng Thị Thu Thủy	11A3	5	3	4	2,8	0
29	Nguyễn Ngọc Anh Thư	11A3	5,5	5	5	3,5	1
30	Nguyễn Thị Minh Thư	11A3	3	2,5	3	2,1	0
31	Nguyễn Ngọc Minh Thy	11A3	3,5	3,5	3,5	2,45	0
32	Dương Khắc Tĩnh	11A3	6	3	4,5	3,15	0
33	Thích Mỹ Trâm	11A3	4,5	5	5	3,5	1
34	Phạm Nguyễn Bảo Trân	11A3	4,5	6	5	3,5	1
35	Phùng Phương Trí	11A3	4,5	6	5	3,5	1
36	Lâm Tiến Trung	11A3	5,5	7,5	6,5	4,55	3
37	Chu Nguyên Trường	11A3	2,5	6	4	2,8	0
38	Lương Nguyễn Anh Tuấn	11A3	4	2,5	3	2,1	0
39	Trương Phong Vũ	11A3	4	4,5	4	2,8	0
40	Hoàng Ngọc Thảo Vy	11A3	A	A	A	Vắng	
41	Nguyễn Trần Phương Vy	11A3	5	3,5	4	2,8	0
42	Huỳnh Hồ Yến Xuân	11A3	2,5	5	4	2,8	0
43	Đỗ Thị Như Ý	11A3	0	4	2	1,4	0
44	Hoàng Ngọc Minh Yến	11A3	6	6,5	6	4,2	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Huỳnh Nguyễn Hoài	An	11A4	7,5	4,5	6	4,2	3
2	Đỗ Quang	Anh	11A4	/	/	/	/	/
3	Nguyễn Thụy Nhật	Anh	11A4	7	2,5	5	3,5	1
4	Nguyễn Văn	Anh	11A4	6,5	3	5	3,5	1
5	Lê Minh	Ánh	11A4	6,5	7	7	4,9	3
6	Nguyễn Hoàng	Bảo	11A4	7,5	5,5	6,5	4,55	3
7	Phùng Thiên Đại	Bảo	11A4	7,5	7,5	7,5	5,25	4
8	Lê Nguyễn Bảo	Châu	11A4	7,5	6,5	7	4,9	3
9	Tôn Thất Anh	Duy	11A4	8	9,5	9	6,3	5
10	Võ Thành	Đạt	11A4	8	4	6	4,2	3
11	La Quốc	Định	11A4	8	9	8,5	5,95	4
12	Nguyễn Văn	Đức	11A4	6	7,5	7	4,9	3
13	Quách Quang	Hà	11A4	8,5	10	9	6,3	5
14	Hoàng Quốc	Huy	11A4	8,5	10	9	6,3	5
15	Nguyễn Đông	Huyền	11A4	7,5	6,5	7	4,9	3
16	Phạm Trần Chí	Hưng	11A4	6	5	5,5	3,85	2
17	Nguyễn Phạm Chí	Khoa	11A4	7,5	8,5	8	5,6	4
18	Phạm Gia Đăng	Khoa	11A4	9	8	8,5	5,95	4
19	Trần	Khôi	11A4	A	A	A	Vắng	
20	Lê Trung	Kiên	11A4	8	9,5	9	6,3	5
21	Dương Tuấn	Kiệt	11A4	8,5	5	7	4,9	3
22	Nguyễn Phương	Linh	11A4	7,5	6,5	7	4,9	3
23	Lê Hữu	Minh	11A4	7	8,5	8	5,6	4
24	Cao Ngọc Hà	My	11A4	7	8,5	8	5,6	4
25	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	11A4	7	3,5	5	3,5	1
26	Trần Thị Minh	Ngọc	11A4	7,5	6,5	7	4,9	3
27	Phạm Khánh	Nhân	11A4	7	7,5	7	4,9	3
28	Chung Minh	Nhật	11A4	6,5	3	5	3,5	1
29	Nguyễn Ngọc Phương	Như	11A4	6	2	4	2,8	0
30	Đỗ Hoàng	Phúc	11A4	6,5	5,5	6	4,2	3
31	Dương Bùi Minh	Thư	11A4	8	7,5	8	5,6	4
32	Lê Hoàng Thanh	Thư	11A4	6	6,5	6	4,2	3
33	Nguyễn Ngọc Phương	Trâm	11A4	7,5	7	7	4,9	3
34	Nguyễn Đình	Triết	11A4	8,5	3	6	4,2	3
35	Phan Thị Phương	Trinh	11A4	6,5	3,5	5	3,5	1
36	Dương Đức	Tuấn	11A4	7	6	6,5	4,55	3
37	Nguyễn Sơn Kim	Tuyền	11A4	6,5	5,5	6	4,2	3
38	Trần Thanh	Tuyền	11A4	6	2	4	2,8	0
39	Trịnh Lê Phương	Uyên	11A4	6,5	5,5	6	4,2	3
40	Nguyễn Thành	Vinh	11A4	6	2	4	2,8	0
41	Nguyễn Lê Thảo	Vy	11A4	6	5	5,5	3,85	2
42	Nguyễn Hải	Yến	11A4	6	2,5	4	2,8	0
43	Trần Hoàng Phi	Yến	11A4	7,5	6,5	7	4,9	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Hoàng An	11A5	6	8,5	7	4,9	3
2	Nguyễn Quốc An	11A5	5	7	6	4,2	3
3	Đỗ Tuấn Anh	11A5	5	4,5	5	3,5	1
4	Hà Kiều Anh	11A5	7	4,5	6	4,2	3
5	Nguyễn Thị Trâm Anh	11A5	7	7	7	4,9	3
6	Đặng Đức Ân	11A5	7	5	6	4,2	3
7	Huỳnh Ngọc Gia Bảo	11A5	7	7	7	4,9	3
8	Nguyễn Hoài Bảo	11A5	8	5,5	7	4,9	3
9	Phạm Thị Thanh Bình	11A5	8	4,5	6	4,2	3
10	Nguyễn Công Danh	11A5	5	5,5	5	3,5	1
11	Đỗ Huỳnh Ngọc Diệp	11A5	5	5	5	3,5	1
12	Lê Nguyễn Bảo Duy	11A5	8	9,5	9	6,3	5
13	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A5	10	8,5	9	6,3	5
14	Trần Huy Đức	11A5	5	7	6	4,2	3
15	Võ Đặng Gia Hân	11A5	9	6	7,5	5,25	4
16	Đặng Huy Hoàng	11A5	8	7	7,5	5,25	4
17	Nguyễn Nguyên Hồng	11A5	7	4,5	6	4,2	3
18	Lý Nguyễn Minh Huy	11A5	9	8,5	9	6,3	5
19	Phan Giang Bảo Huy	11A5	8	6	7	4,9	3
20	Trương Ngọc Như Huỳnh	11A5	9	7	8	5,6	4
21	Trịnh Xuân Kiên	11A5	5	2,5	4	2,8	0
22	Võ Trần Anh Kiệt	11A5	A	A	A	Vắng	
23	Nguyễn Thị Khánh Linh	11A5	6	5,5	6	4,2	3
24	Hồ Nguyễn Thảo Mi	11A5	7	5	6	4,2	3
25	Nguyễn Trà Mi	11A5	6	3,5	5	3,5	1
26	Phạm Đức Minh	11A5	5	3,5	4	2,8	0
27	Hứa Nhật Khánh My	11A5	9	8,5	9	6,3	5
28	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	11A5	8	5	6,5	4,55	3
29	Nguyễn Ngọc Vân Nghi	11A5	8	8	8	5,6	4
30	Võ Trần Bảo Ngọc	11A5	8	4	6	4,2	3
31	Hồ Trần Phương Nhã	11A5	8	6	7	4,9	3
32	Hồ Anh Phi	11A5	5	7	6	4,2	3
33	Nguyễn Bùi Minh Phi	11A5	5	5	5	3,5	1
34	Trần Thiên Phúc	11A5	9	9	9	6,3	5
35	Trần Văn Phước Quang	11A5	10	9	9,5	6,65	5
36	Võ Phúc Minh Quang	11A5	8	7,5	8	5,6	4
37	Võ Đỗ Thành Tài	11A5	7	7,5	7	4,9	3
38	Lưu Nguyễn Hưng Thái	11A5	8	6	7	4,9	3
39	Nguyễn Trần Phương Thanh	11A5	7	5	6	4,2	3
40	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	11A5	8	6	7	4,9	3
41	Phạm Ngọc Minh Thư	11A5	7	3,5	5	3,5	1
42	Dương Thị Thùy Tiên	11A5	6	3	4,5	3,15	0
43	Ngô Thị Thanh Tuyết	11A5	6	3,5	5	3,5	1
44	Lê Nguyễn Bảo Uyên	11A5	8	7	7,5	5,25	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Phạm Xuân An	11A6	9	6	7,5	5,25	4
2	Lê Phương Anh	11A6	9	6,5	8	5,6	4
3	Trần Minh Anh	11A6	10	8,5	9	6,3	5
4	Nguyễn Hồ Thiên Ân	11A6	8	4,5	6	4,2	3
5	Kim Bảo Châu	11A6	A	A	A	Vắng	
6	Trần Duy Danh	11A6	8	8,5	8	5,6	4
7	Bồ Ngọc Bảo Hân	11A6	9	7,5	8	5,6	4
8	Nguyễn Trương Anh Hoàng	11A6	10	9	9,5	6,65	5
9	Nguyễn Anh Huy	11A6	9	8	8,5	5,95	4
10	Nguyễn Trần Quang Huy	11A6	9	8,5	9	6,3	5
11	Phạm Việt Hưng	11A6	8	8	8	5,6	4
12	Tăng Hồ Quỳnh Hương	11A6	7	7	7	4,9	3
13	Tôn Thất Hoàng Khang	11A6	8	8	8	5,6	4
14	Lê Công Khanh	11A6	9	8	8,5	5,95	4
15	Ngô Kiều Khanh	11A6	10	9,5	10	7	6
16	Ngô Đông Khoa	11A6	8	9,5	9	6,3	5
17	Nguyễn Đăng Khoa	11A6	9	7,5	8	5,6	4
18	Vũ Văn Khương	11A6	7	8,5	8	5,6	4
19	Nguyễn Trần Bảo Liêm	11A6	7	8	7,5	5,25	4
20	Dương Nguyễn Yến Linh	11A6	7	7	7	4,9	3
21	Đoàn Hải Luân	11A6	7	4,5	6	4,2	3
22	Lương Thanh Nghi	11A6	8	8	8	5,6	4
23	Nguyễn Đỗ Phương Nghi	11A6	8	7	7,5	5,25	4
24	Hà Minh Ngọc	11A6	8	6	7	4,9	3
25	Dương Thị Yến Nhi	11A6	8	8,5	8	5,6	4
26	Phạm Thị Thanh Như	11A6	7	5,5	6	4,2	3
27	Nguyễn Bùi Kim Phụng	11A6	/	/	/	/	/
28	Võ Minh Quân	11A6	7	7	7	4,9	3
29	Lê Tuấn Tài	11A6	7	8	7,5	5,25	4
30	Lê Việt Thái	11A6	9	8	8,5	5,95	4
31	Trương Minh Thi	11A6	9	8	8,5	5,95	4
32	Huỳnh Đỗ Minh Thư	11A6	10	8	9	6,3	5
33	Nguyễn Hoàng Anh Thư	11A6	9	5,5	7	4,9	3
34	Dương Bửu Tín	11A6	10	8	9	6,3	5
35	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	11A6	8	5,5	7	4,9	3
36	Trần Ngọc Phương Trinh	11A6	8	7,5	8	5,6	4
37	Nguyễn Hồ Thanh Trúc	11A6	8	7	7,5	5,25	4
38	Nguyễn Hoàng Linh Tú	11A6	7	5,5	6	4,2	3
39	Nguyễn Anh Tuấn	11A6	9	6,5	8	5,6	4
40	Vũ Châu Tuấn	11A6	7	8,5	8	5,6	4
41	Đặng Minh Uyên	11A6	9	7	8	5,6	4
42	Lê Quốc Việt	11A6	10	7,5	9	6,3	5
43	Lê Võ Tường Vy	11A6	9	7,5	8	5,6	4
44	Nguyễn Ngọc Như Ý	11A6	6	7,5	7	4,9	3
45	Phan Trịnh Tuấn An	11A6	/	/	/	/	/

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Bá Kỳ	An	11A7	8	6	7	4,9	3
2	Huỳnh Minh	Anh	11A7	7	1,5	4	2,8	0
3	Nguyễn Xuân	Anh	11A7	8	5,5	7	4,9	3
4	Trần Lợi Gia	Bảo	11A7	6	4,5	5	3,5	1
5	Lê Thị Nguyệt	Bích	11A7	7	2,5	5	3,5	1
6	Đình Văn	Cường	11A7	8	5	6,5	4,55	3
7	Nguyễn Minh	Dung	11A7	7	6	6,5	4,55	3
8	Tăng Bửu	Hoàn	11A7	6	9,5	8	5,6	4
9	Phạm Việt	Hoàng	11A7	A	A	A	Vắng	
10	Ngô Đức	Huy	11A7	8	8	8	5,6	4
11	Trần Huỳnh Quốc	Khanh	11A7	6	8	7	4,9	3
12	Lâm Hữu	Khoa	11A7	10	9,5	10	7	6
13	Nguyễn Đăng	Khoa	11A7	9	9,5	9	6,3	5
14	Lâm Minh	Khôi	11A7	8	8	8	5,6	4
15	Võ Hoàng	Lễ	11A7	7	9,5	8	5,6	4
16	Nguyễn Vũ Bích	Liên	11A7	7	8	7,5	5,25	4
17	Trần Khánh	Lợi	11A7	8	8,5	8	5,6	4
18	Nguyễn Cao	Minh	11A7	6	5,5	6	4,2	3
19	Bùi Thúy	Nga	11A7	8	8,5	8	5,6	4
20	Phan Hồng Tuyết	Ngân	11A7	8	8	8	5,6	4
21	Phạm Lê Xuân	Nhi	11A7	8	8,5	8	5,6	4
22	Nguyễn Minh	Nhật	11A7	8	5,5	7	4,9	3
23	Dương Tiến	Phát	11A7	8	5,5	7	4,9	3
24	Lê Hoài	Phúc	11A7	3	5,5	4	2,8	0
25	Nguyễn Đỗ Phi	Phụng	11A7	10	5,5	8	5,6	4
26	Phạm Ngọc Trúc	Phương	11A7	6	3,5	5	3,5	1
27	Trần Nam	Phương	11A7	6	2,5	4	2,8	0
28	Mạch Trí	Quang	11A7	9	5,5	7	4,9	3
29	Nguyễn Diệu	Quyên	11A7	7	6,5	7	4,9	3
30	Nguyễn Hoàng	Quyên	11A7	9	8	8,5	5,95	4
31	Nguyễn Trần Thanh	Sơn	11A7	9	5	7	4,9	3
32	Đặng Anh	Tài	11A7	7	6,5	7	4,9	3
33	Nguyễn Như	Thanh	11A7	6	6	6	4,2	3
34	Lâm Thanh	Thảo	11A7	6	5,5	6	4,2	3
35	Trần Thị Thu	Thảo	11A7	7	3	5	3,5	1
36	Vũ Hoàng	Thông	11A7	6	4	5	3,5	1
37	Lê Quỳnh Anh	Thư	11A7	7	5	6	4,2	3
38	Trần Hoàng Minh	Thư	11A7	8	3,5	6	4,2	3
39	Nguyễn Anh	Tính	11A7	8	3,5	6	4,2	3
40	Đình Quốc	Trương	11A7	7	6,5	7	4,9	3
41	Trần Lê Kim	Tuyền	11A7	9	6	7,5	5,25	4
42	Đặng Hoàng Ngọc	Tuyết	11A7	A	A	A	Vắng	
43	Bùi Nguyễn Thị Cát	Trường	11A7	8	3,5	6	4,2	3
44	Nguyễn Thị	Uyên	11A7	7	2	4,5	3,15	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đào Đặng Mỹ	An	11A8	10	9	9,5	6,65	5
2	Đậu Bảo	Anh	11A8	9	7,5	8	5,6	4
3	Nguyễn Bật	Anh	11A8	8	8,5	8	5,6	4
4	Trần Nguyễn Duy	Anh	11A8	9	5	7	4,9	3
5	Nguyễn Lê Gia	Bảo	11A8	8	6,5	7	4,9	3
6	Phan Thiên	Bảo	11A8	8	6	7	4,9	3
7	Lương Trúc Lan	Chi	11A8	7	5	6	4,2	3
8	Huỳnh Thị Mỹ	Dung	11A8	7	6,5	7	4,9	3
9	Đỗ Phương	Duy	11A8	6	7	6,5	4,55	3
10	Đặng Hoàng	Hải	11A8	8	7	7,5	5,25	4
11	Trần Bảo Như	Hoa	11A8	8	4,5	6	4,2	3
12	Nguyễn Võ Huy	Hoàng	11A8	8	7,5	8	5,6	4
13	Phan Quốc	Hưng	11A8	7	8	7,5	5,25	4
14	Huỳnh Minh	Hữu	11A8	9	10	9,5	6,65	5
15	Đoàn Lan Kim	Khánh	11A8	7	5	6	4,2	3
16	Cái Viết Anh	Khoa	11A8	10	7,5	9	6,3	5
17	Nguyễn Đăng	Khoa	11A8	9	10	9,5	6,65	5
18	Nguyễn Kim	Lân	11A8	8	7	7,5	5,25	4
19	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	11A8	9	6	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Võ Hà	My	11A8	8	6	7	4,9	3
21	Đỗ Hoàng	Nam	11A8	7	8,5	8	5,6	4
22	Trần Thị Thanh	Ngân	11A8	8	8	8	5,6	4
23	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	11A8	9	7	8	5,6	4
24	Vương Thùy Thảo	Nguyên	11A8	9	4,5	7	4,9	3
25	Nguyễn Văn	Nhân	11A8	7	8	7,5	5,25	4
26	Võ Tá	Phong	11A8	6	6	6	4,2	3
27	Châu Ngọc Thiên	Phú	11A8	7	8	7,5	5,25	4
28	Mai Hoàng Bảo	Thi	11A8	7	8	7,5	5,25	4
29	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	11A8	8	7	7,5	5,25	4
30	Trần Nguyễn Minh	Thư	11A8	9	5	7	4,9	3
31	Nguyễn Hoàng Bảo	Thy	11A8	9	7	8	5,6	4
32	Nguyễn Võ Anh	Thy	11A8	8	8	8	5,6	4
33	Phan Thanh	Toàn	11A8	7	6	6,5	4,55	3
34	Nguyễn Cao Phi	Trâm	11A8	8	7	7,5	5,25	4
35	Bảo	Trân	11A8	10	8	9	6,3	5
36	Phan Đặng Bảo	Trân	11A8	9	7,5	8	5,6	4
37	Trần Tiến	Trưởng	11A8	7	4,5	6	4,2	3
38	Mai Thị Thanh	Tuyền	11A8	8	9	8,5	5,95	4
39	Lê Hoài Kim	Uyên	11A8	7	5	6	4,2	3
40	Dương Đức	Việt	11A8	9	6,5	8	5,6	4
41	Trần Thúc Thuận	Việt	11A8	8	6,5	7	4,9	3
42	Phan Thanh	Vũ	11A8	6	7,5	7	4,9	3
43	Nghiêm Hải	Yến	11A8	10	8,5	9	6,3	5

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Bùi Vũ Thiện	An	11A9	9	8,5	9	6,3	5
2	Huỳnh Thị Minh	Anh	11A9	7	9	8	5,6	4
3	Phạm Ngọc Lan	Anh	11A9	7	4	5,5	3,85	2
4	Nguyễn Thiên	Ân	11A9	7	9	8	5,6	4
5	Lê Trần Thái	Bảo	11A9	7	9	8	5,6	4
6	Đỗ Nguyễn Minh	Châu	11A9	10	9	9,5	6,65	5
7	Dương Cẩm	Chi	11A9	7	8,5	8	5,6	4
8	Lê Anh	Đào	11A9	9	9	9	6,3	5
9	Nguyễn Anh	Đức	11A9	7	7	7	4,9	3
10	Lê Thanh	Hiền	11A9	8	5	6,5	4,55	3
11	Trần Minh	Hiếu	11A9	7	7,5	7	4,9	3
12	Huỳnh Huy	Hoàng	11A9	A	A	A	Vắng	
13	Lê Ngọc	Hoàng	11A9	10	9	9,5	6,65	5
14	Trần Minh	Kha	11A9	7	7,5	7	4,9	3
15	Vũ Ngọc Phương	Lam	11A9	10	7	8,5	5,95	4
16	Đặng Thị Xuân	Lan	11A9	7	2,5	5	3,5	1
17	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	11A9	7	9	8	5,6	4
18	Phan Như	Loan	11A9	9	10	9,5	6,65	5
19	Phạm Thanh Bảo	Long	11A9	9	7,5	8	5,6	4
20	Trần Thị Kim	Lợi	11A9	9	9	9	6,3	5
21	Nguyễn Trương Thiên	Lực	11A9	8	9	8,5	5,95	4
22	Trần Nguyễn Ngọc	Mai	11A9	8	7	7,5	5,25	4
23	Nguyễn Hoàng	Minh	11A9	6	3,5	5	3,5	1
24	Trần Lê Đức	Nam	11A9	7	9	8	5,6	4
25	Phạm Bảo	Ngọc	11A9	7	8,5	8	5,6	4
26	Nguyễn Thái	Nhã	11A9	5	7	6	4,2	3
27	Nguyễn Thành	Nhân	11A9	7	7	7	4,9	3
28	Lai Phạm Yến	Nhi	11A9	8	4,5	6	4,2	3
29	Vũ Nguyễn Tấn	Phát	11A9	9	8,5	9	6,3	5
30	Đỗ Minh Thiên	Phúc	11A9	9	9	9	6,3	5
31	Huỳnh Phan	Quý	11A9	7	9	8	5,6	4
32	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	11A9	8	7	7,5	5,25	4
33	Trần Quốc	Thiện	11A9	9	7,5	8	5,6	4
34	Nguyễn Lê Anh	Thư	11A9	7	8	7,5	5,25	4
35	Phạm Trần Huyền	Thư	11A9	10	7,5	9	6,3	5
36	Nguyễn Đặng Trọng	Tín	11A9	8	9,5	9	6,3	5
37	Vì Huyền	Trang	11A9	8	6	7	4,9	3
38	Vũ Thị Thảo	Trang	11A9	9	6,5	8	5,6	4
39	Lê Trung	Trực	11A9	8	7	7,5	5,25	4
40	Đỗ Hoàng Minh	Tuấn	11A9	6	7	6,5	4,55	3
41	Phạm Lê Hoàng	Việt	11A9	7	7	7	4,9	3
42	Bùi Đức	Xuân	11A9	7	6,5	7	4,9	3
43	Võ Thị Mai	Xuân	11A9	9	7	8	5,6	4
44	Nguyễn Lư Trọng	Nhân	11A9	8	3	5,5	3,85	2

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Đào Nguyễn Hoài An	11A10	6	8,5	7	4,9	3
2	Nguyễn Huỳnh Thúy An	11A10	A	A	A	Vắng	
3	Nguyễn Lan Anh	11A10	6	8,5	7	4,9	3
4	Võ Như Diệu Anh	11A10	9	9	9	6,3	5
5	Nguyễn Như Bình	11A10	7	8,5	8	5,6	4
6	Trần Ngọc Bảo Châu	11A10	7	8,5	8	5,6	4
7	Trần Thị Kim Dung	11A10	4	8,5	6	4,2	3
8	Đỗ Khánh Duy	11A10	4	8,5	6	4,2	3
9	Kiên Gia Bảo Duy	11A10	6	6	6	4,2	3
10	Nguyễn Minh Đan	11A10	6	2	4	2,8	0
11	Phạm Khánh Đan	11A10	2	6	4	2,8	0
12	Nguyễn Sơn Hải	11A10	2	6,5	4	2,8	0
13	Cù Phương Hoàng	11A10	8	8	8	5,6	4
14	Đặng Công Nguyễn Hoàng	11A10	5	8,5	7	4,9	3
15	Đặng Gia Huy	11A10	8	8,5	8	5,6	4
16	Dương Ngọc Huyền	11A10	8	8,5	8	5,6	4
17	Nguyễn Phạm Anh Khoa	11A10	8	8	8	5,6	4
18	Nguyễn Đăng Khuê	11A10	8	9,5	9	6,3	5
19	Nguyễn Bảo Kim	11A10	6	8,5	7	4,9	3
20	Huỳnh Trần Lịch	11A10	2	8,5	5	3,5	1
21	Bùi Khánh Linh	11A10	8	7	7,5	5,25	4
22	Ngô Tuấn Minh	11A10	9	9,5	9	6,3	5
23	Lê Vũ Hoàng Nam	11A10	7	5,5	6	4,2	3
24	Nguyễn Duy Nam	11A10	7	8,5	8	5,6	4
25	Mai Thanh Ngân	11A10	4	9,5	7	4,9	3
26	Hồ Thụy Yên Nhi	11A10	2	7,5	5	3,5	1
27	Lâm Uyên Nhi	11A10	7	8,5	8	5,6	4
28	Vũ Nguyễn Phi Nhung	11A10	8	5,5	7	4,9	3
29	Huỳnh Đỗ Hồng Phúc	11A10	4	5,5	5	3,5	1
30	Trần Đông Quân	11A10	2	8,5	5	3,5	1
31	Nguyễn Thanh Quý	11A10	5	7,5	6	4,2	3
32	Nguyễn Hữu Tài	11A10	5	7,5	6	4,2	3
33	Nguyễn Đại Tâm	11A10	7	7	7	4,9	3
34	Huỳnh Ngọc Phương Thảo	11A10	8	8	8	5,6	4
35	Hoàng Anh Thư	11A10	4	6,5	5	3,5	1
36	Nguyễn Đỗ Anh Thư	11A10	4	7	5,5	3,85	2
37	Trần Minh Thư	11A10	4	7	5,5	3,85	2
38	Phạm Minh Triết	11A10	6	8,5	7	4,9	3
39	Trần Hải Triều	11A10	8	4,5	6	4,2	3
40	Nguyễn Dương Nhật Trung	11A10	7	7	7	4,9	3
41	Phạm Văn Tú	11A10	5	6,5	6	4,2	3
42	Nguyễn Hoàng Thy Văn	11A10	6	6	6	4,2	3
43	Trần Trúc Bảo Vi	11A10	6	6,5	6	4,2	3
44	Nguyễn Ngọc Quỳnh Xuân	11A10	6	7	6,5	4,55	3

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Huỳnh Lê Xuân	An	11A11	5	6	5,5	3,85	2
2	Nguyễn Hữu	An	11A11	7	5,5	6	4,2	3
3	Đặng Lương Hải	Anh	11A11	5	6,5	6	4,2	3
4	Đoàn Thị Ngọc	Anh	11A11	2	6,5	4	2,8	0
5	Lê Mai Vân	Anh	11A11	9	6,5	8	5,6	4
6	Diệp Gia	Bảo	11A11	7	7,5	7	4,9	3
7	Lê Quốc	Bảo	11A11	9	7,5	8	5,6	4
8	Nguyễn Chí	Cường	11A11	8	8,5	8	5,6	4
9	Bùi Thành	Duy	11A11	5	6,5	6	4,2	3
10	Nguyễn Thanh	Hải	11A11	5	6,5	6	4,2	3
11	Phan Ngọc Bảo	Hân	11A11	2	5	3,5	2,45	0
12	Đoàn Duy Minh	Hiếu	11A11	5	5,5	5	3,5	1
13	Nguyễn Nhật	Huy	11A11	9	8,5	9	6,3	5
14	Nguyễn Quốc	Hưng	11A11	2	5,5	4	2,8	0
15	Phan Thị Quỳnh	Hương	11A11	7	7	7	4,9	3
16	Nguyễn Hữu Lê	Khang	11A11	7	7	7	4,9	3
17	Tăng Nguyễn Tuấn	Kiệt	11A11	8	6,5	7	4,9	3
18	Hoàng Vũ Ánh	Linh	11A11	6	4,5	5	3,5	1
19	Vũ Ngọc Kim	Ngân	11A11	7	5,5	6	4,2	3
20	Lê Phạm Xuân	Nghi	11A11	2	6	4	2,8	0
21	Trần Tấn	Nghĩa	11A11	9	6	7,5	5,25	4
22	Trần Trọng	Nghĩa	11A11	2	5	3,5	2,45	0
23	Lê Trần Phúc	Nguyên	11A11	7	6,5	7	4,9	3
24	Nguyễn Lê Ánh	Nguyệt	11A11	5	5	5	3,5	1
25	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	11A11	5	6	5,5	3,85	2
26	Nguyễn Thị Yên	Nhi	11A11	7	4,5	6	4,2	3
27	Đặng Vũ Hữu	Phước	11A11	8	4,5	6	4,2	3
28	Võ Lữ Yến	Phương	11A11	7	5,5	6	4,2	3
29	Trần Tú	Quyên	11A11	8	6,5	7	4,9	3
30	Nguyễn Thành	Tài	11A11	7	7,5	7	4,9	3
31	Mai Trọng Quốc	Thái	11A11	7	7	7	4,9	3
32	Phạm Cao Minh	Thế	11A11	6	5	5,5	3,85	2
33	Nguyễn Thị Anh	Thư	11A11	3	3,5	3	2,1	0
34	Nguyễn Thị Kim	Thư	11A11	2	4,5	3	2,1	0
35	Phạm Minh	Thư	11A11	4	7	5,5	3,85	2
36	Lê Minh	Thy	11A11	3	6,5	5	3,5	1
37	Nguyễn Thái Trương Hoàng	Tín	11A11	7	5	6	4,2	3
38	Trần Nhân	Trí	11A11	7	7	7	4,9	3
39	Nguyễn Trần Hữu	Vinh	11A11	2	A	2	1,4	0
40	Nguyễn Phúc Cẩm	Vy	11A11	6	5	5,5	3,85	2
41	Trần Ngọc	Vy	11A11	7	4	5,5	3,85	2
42	Trần Thị Kim	Xuân	11A11	2	2,5	2	1,4	0
43	Hồ Thị Kim	Xuyến	11A11	4	5	4,5	3,15	0

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	11A12	7	9,5	8	5,6	4
2	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11A12	8	10	9	6,3	5
3	Nguyễn Thị Việt	Anh	11A12	6,5	7	7	4,9	3
4	Trần Minh	Anh	11A12	6	8	7	4,9	3
5	Huỳnh Minh	Ân	11A12	9,5	10	10	7	6
6	Phạm Quang	Bảo	11A12	9	9,5	9	6,3	5
7	Phạm Võ Tôn	Bảo	11A12	10	10	10	7	6
8	Huỳnh Ngọc Phương	Dung	11A12	7,5	10	9	6,3	5
9	Lê Tiến	Dũng	11A12	7,5	10	9	6,3	5
10	Lư Thanh	Duyên	11A12	8	9	8,5	5,95	4
11	Đặng Tiến	Đạt	11A12	7	10	8,5	5,95	4
12	Phạm Nguyễn Tuấn	Đạt	11A12	8	10	9	6,3	5
13	Nguyễn Lê Hải	Đăng	11A12	5	8	6,5	4,55	3
14	Trương Thị Ngân	Giang	11A12	6,75	7	7	4,9	3
15	Nguyễn Ngọc	Hân	11A12	7	8,5	8	5,6	4
16	Nguyễn Ngọc Phương	Hiền	11A12	6,5	9	8	5,6	4
17	Tạ Trung	Hiếu	11A12	4,5	10	7	4,9	3
18	Trần Thị Kim	Hòa	11A12	5,5	6	6	4,2	3
19	Bùi Phạm Việt	Hưng	11A12	9	10	9,5	6,65	5
20	Trần Bảo	Hưng	11A12	7,5	9	8	5,6	4
21	Vũ Minh	Hưng	11A12	5,5	9,5	7,5	5,25	4
22	Vũ Quang	Khải	11A12	8	10	9	6,3	5
23	Nguyễn Duy	Khang	11A12	7	9,5	8	5,6	4
24	Nguyễn Quốc	Khang	11A12	7,5	10	9	6,3	5
25	Trịnh Đình	Khang	11A12	A	8,5	8,5	5,95	4
26	Vương Ngọc	Khánh	11A12	8	8	8	5,6	4
27	Ngô Nguyễn Hoàng	Khôi	11A12	8,5	10	9	6,3	5
28	Phạm Trần Hữu	Lộc	11A12	7	10	8,5	5,95	4
29	Nguyễn	Luân	11A12	7	7,5	7	4,9	3
30	Hà Nguyễn Phương	Nghi	11A12	9	9	9	6,3	5
31	Nguyễn Thái Tài	Nguyên	11A12	9	10	9,5	6,65	5
32	Trần Minh	Nhật	11A12	8,5	10	9	6,3	5
33	Nguyễn Uyên	Nhi	11A12	9	9	9	6,3	5
34	Nguyễn Thủy Cẩm	Nhung	11A12	7,5	10	9	6,3	5
35	Hoàng Thị Đăng	Phúc	11A12	A	A	A	Vắng	
36	Phạm Thủy Triều	Phương	11A12	8,5	10	9	6,3	5
37	Đỗ Nguyễn Minh	Quang	11A12	/	/	/	/	/
38	Lê Minh	Quân	11A12	9	10	9,5	6,65	5
39	Bùi Nguyễn Kim	Thanh	11A12	6,5	8	7	4,9	3
40	Trần Ngọc	Tuyền	11A12	8,5	7,5	8	5,6	4
41	Huỳnh Quốc	Việt	11A12	6,5	7	7	4,9	3
42	Đàm Hiếu	Vinh	11A12	7	10	8,5	5,95	4
43	Nguyễn Thảo	Vy	11A12	6	10	8	5,6	4
44	Trương Nguyễn Như	Ý	11A12	8,5	8,5	8,5	5,95	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP
Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022

STT	Họ và tên		Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Phan Xuân Thanh	An	11A13	10	9,5	10	7	6
2	Đỗ Minh	Anh	11A13	10	8	9	6,3	5
3	Vũ Thị Ngọc	Ánh	11A13	9	6,5	8	5,6	4
4	Nguyễn Trần Thị Ru	Bi	11A13	10	7,5	9	6,3	5
5	Cao Bảo	Châu	11A13	7	9,5	8	5,6	4
6	Phan Bảo Kim	Châu	11A13	8	7	7,5	5,25	4
7	Lã Văn Tiến	Dũng	11A13	7	8,5	8	5,6	4
8	Đình Hoàng	Duy	11A13	10	9	9,5	6,65	5
9	Nguyễn Thùy	Dương	11A13	6	6	6	4,2	3
10	Trần Ánh	Dương	11A13	7	6	6,5	4,55	3
11	Hà Thị Hương	Giang	11A13	7	8,5	8	5,6	4
12	Trương Thu	Hà	11A13	10	9,5	10	7	6
13	Huỳnh Đặng Ngọc	Hân	11A13	9	7,5	8	5,6	4
14	Huỳnh Hồng	Hân	11A13	7	7	7	4,9	3
15	Nguyễn Gia	Hân	11A13	9	8,5	9	6,3	5
16	Phạm Mai	Hân	11A13	6	6,5	6	4,2	3
17	Trịnh Thu	Hiền	11A13	7	6,5	7	4,9	3
18	Hồ Đoàn Vĩnh	Kim	11A13	10	8,5	9	6,3	5
19	Lê Minh	Kỳ	11A13	9	6	7,5	5,25	4
20	Nguyễn Ngọc Duy	Mỹ	11A13	8	7,5	8	5,6	4
21	Đào Thị Kim	Ngân	11A13	10	8,5	9	6,3	5
22	Ngô Khánh	Ngọc	11A13	7	5,5	6	4,2	3
23	Hồ Ngọc Yến	Nhi	11A13	8	8	8	5,6	4
24	Lê Uyên	Nhi	11A13	10	8,5	9	6,3	5
25	Nguyễn Thúy	Quỳnh	11A13	8	4,5	6	4,2	3
26	Trần Thu	Quỳnh	11A13	10	10	10	7	6
27	Hoàng Nhật Thanh	Tâm	11A13	10	7,5	9	6,3	5
28	Phạm Gia	Thắng	11A13	10	10	10	7	6
29	Ngô Xuân Dũ	Thiện	11A13	10	9,5	10	7	6
30	Lê Hữu	Thịnh	11A13	9	8	8,5	5,95	4
31	Võ Minh	Toàn	11A13	8	9,5	9	6,3	5
32	Dương Quỳnh	Trang	11A13	7	5,5	6	4,2	3
33	Hoàng Thị Thu	Trang	11A13	8	9,5	9	6,3	5
34	Phạm Nguyễn Nguyên	Trâm	11A13	9	8,5	9	6,3	5
35	Trần Minh	Trí	11A13	10	10	10	7	6
36	Lê Đức	Trung	11A13	8	7,5	8	5,6	4
37	Nguyễn Lê Quốc	Trung	11A13	8	8,5	8	5,6	4
38	Nguyễn Thiện	Tuấn	11A13	10	9	9,5	6,65	5
39	Nguyễn Đình Mỹ	Uyên	11A13	8	5	6,5	4,55	3
40	Tân Phạm Nhã	Uyên	11A13	10	8,5	9	6,3	5
41	Đỗ Xuân Bảo	Vy	11A13	10	9	9,5	6,65	5
42	Nguyễn Hoàng Khánh	Vy	11A13	10	A	10	7	6
43	Nguyễn Xuân Thảo	Vy	11A13	8	9	8,5	5,95	4

KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH GIAO TIẾP**Học kỳ II - Năm học 2021 - 2022**

STT	Họ và tên	Lớp	Điểm Nói	Điểm Nghe	Điểm TB	Điểm quy đổi theo Khung năng lực 6 bậc	Điểm cộng
1	Nhan Ngọc Huỳnh Anh	11A14	9	9	9	6,3	5
2	Huỳnh Thị Ngọc Kim Chi	11A14	9	8,5	9	6,3	5
3	Dương Hoàng Phương Dung	11A14	9	10	9,5	6,65	5
4	Phan Hữu Đại	11A14	10	10	10	7	6
5	Lê Thành Đạt	11A14	8	9,5	9	6,3	5
6	Trần Thành Đạt	11A14	9	8,5	9	6,3	5
7	Đặng Cao Diễn	11A14	9	8,5	9	6,3	5
8	Lê Thị Cẩm Giang	11A14	8	8,5	8	5,6	4
9	Phan Thị Thu Hà	11A14	9	9,5	9	6,3	5
10	Trần Thị Bích Hà	11A14	9	10	9,5	6,65	5
11	Lê Linh Hi Hân	11A14	9	9,5	9	6,3	5
12	Đặng Thái Hòa	11A14	9	9,5	9	6,3	5
13	Lê Phương Anh Hùng	11A14	8	10	9	6,3	5
14	Đoàn Quốc Huy	11A14	8	9,5	9	6,3	5
15	Trần Trọng Khải	11A14	10	8,5	9	6,3	5
16	Lương Nguyễn Minh Khang	11A14	9	7,5	8	5,6	4
17	Nguyễn Tuấn Khanh	11A14	9	8,5	9	6,3	5
18	Trần Ngọc Đăng Khoa	11A14	/	/	/	/	/
19	Huỳnh Minh Khôi	11A14	7	9,5	8	5,6	4
20	Nguyễn Mai Linh	11A14	8	10	9	6,3	5
21	Nguyễn Dương Minh Long	11A14	9	9,5	9	6,3	5
22	Nguyễn Hoàng Tân Lộc	11A14	10	9,5	10	7	6
23	Nguyễn Thị Kiều My	11A14	7	7	7	4,9	3
24	Đỗ Thành Nam	11A14	7	7	7	4,9	3
25	Hồ Nguyễn Khánh Ngân	11A14	9	9,5	9	6,3	5
26	Nguyễn Lê Gia Nghi	11A14	/	/	/	/	/
27	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	11A14	7	5,5	6	4,2	3
28	Phạm Nguyễn Khôi Nguyên	11A14	9	10	9,5	6,65	5
29	Nguyễn Tâm Như	11A14	9	10	9,5	6,65	5
30	Bùi Thị Kim Oanh	11A14	10	8,5	9	6,3	5
31	Đào Nhật Phương	11A14	9	9,5	9	6,3	5
32	Võ Thị Thu Sương	11A14	9	9	9	6,3	5
33	Trần Quốc Thái	11A14	9	9	9	6,3	5
34	Nguyễn Ngọc Thảo	11A14	8	7,5	8	5,6	4
35	Phạm Vũ Phước Thịnh	11A14	8	10	9	6,3	5
36	Nguyễn Ngọc Minh Thư	11A14	10	10	10	7	6
37	Bùi Minh Tiến	11A14	8	9	8,5	5,95	4
38	Nguyễn Thị Thùy Trang	11A14	9	10	9,5	6,65	5
39	Phan Thị Hoàng Trâm	11A14	8	10	9	6,3	5
40	Nguyễn Minh Trí	11A14	10	10	10	7	6
41	Vương Mỹ Trình	11A14	8	9,5	9	6,3	5
42	Lưu Khả Tú	11A14	8	10	9	6,3	5
43	Đinh Nguyễn Hữu Tường	11A14	9	10	9,5	6,65	5
44	Nguyễn Thị Tường Vân	11A14	8	9,5	9	6,3	5